BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2022/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022*

THÔNG TƯ

Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực ký ngày 15 tháng 11 năm 2020 qua hình thức trực tuyến;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (sau đây gọi là Hiệp định RCEP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi trồng thuỷ sản* là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thuỷ sinh, từ các loại con giống như trứng, cá con, cá giống và ấu trùng bằng cách can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. *CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước thành viên nhập khẩu.

3. *Cơ quan có thẩm quyền* là cơ quan Chính phủ hoặc các tổ chức được chỉ định bởi nước thành viên và thông báo cho các nước thành viên khác.

4. *FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải (bất kể phương thức vận tải nào) đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến.

5. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau* là những hàng hóa hoặc nguyên liệu có thể thay thế lẫn nhau vì mục đích thương mại, có đặc tính cơ bản giống nhau.

6. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin và việc lập báo cáo tài chính. Các nguyên tắc này có thể bao gồm hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

7. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên liệu nào.

8. *Cơ quan, tổ chức cấp C/O* là cơ quan được chỉ định hoặc uỷ quyền bởi một nước thành viên để cấp C/O và phải thông báo cho các nước thành viên khác theo quy định tại Thông tư này.

9. *Nguyên liệu* là hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa khác.

10. *Hàng hóa không có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

11. *Hàng hóa có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

12. *Nhà sản xuất* là cá nhân hoặc pháp nhân tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa.

13. *Sản xuất* là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, canh tác, nuôi trồng, chăn nuôi, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

c) Phụ lục III: Mẫu C/O mẫu RCEP xuất khẩu và mẫu Tờ khai bổ sung C/O.

d) Phụ lục IV: Danh mục hàng hóa áp dụng khác biệt thuế có điều kiện.

2. Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu RCEP của Việt Nam được cập nhật trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ https://ecosys.gov.vn. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu RCEP của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu, chữ ký và cập nhật các mẫu con dấu, chữ ký này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

CHƯƠNG II
CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ khi:

1. Hàng hóa có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên.

3. Hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên có sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, đáp ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng (bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và cây trồng) được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại nước thành viên đó.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó.

3. Sản phẩm thu được từ động vật sống được nuôi dưỡng tại nước thành viên đó.

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, canh tác, nuôi trồng thuỷ sản, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, không bao gồm từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy từ đất, nước, đáy biển hoặc lớp đất dưới đáy biển.

6. Hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu của nước thành viên đó (tàu được đăng ký và được phép treo cờ của nước thành viên đó) và các sản phẩm khác được đánh bắt bởi nước thành viên đó hoặc cá nhân hoặc pháp nhân của nước thành viên đó lấy từ vùng nước, đáy biển hoặc lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của các nước thành viên và các nước không phải là thành viên, phù hợp với luật pháp quốc tế với điều kiện trong trường hợp hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng đặc quyền kinh tế của các nước thành viên hoặc các nước không phải là thành viên thì nước thành viên đó hoặc cá nhân hoặc pháp nhân của nước thành viên đó có quyền khai thác vùng đặc quyền kinh tế đó và trong trường hợp sản phẩm khác, nước thành viên đó hoặc cá nhân hoặc pháp nhân của nước thành viên đó có quyền khai thác đáy biển và lòng đất dưới đáy biển đó, phù hợp với luật pháp quốc tế.

7. Hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu của nước thành viên đó từ vùng biển phù hợp với luật pháp quốc tế.

8. Sản phẩm chế biến hoặc sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên đó từ các sản phẩm nêu tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này.

9. Sản phẩm là phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại nước thành viên đó, với điều kiện sản phẩm đó chỉ dùng để tiêu hủy, tái chế nguyên liệu thô hoặc dùng cho mục đích tái chế; hoặc là sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước thành viên đó, với điều kiện sản phẩm đó chỉ dùng để tiêu hủy, tái chế nguyên liệu thô hoặc dùng cho mục đích tái chế.

10. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó chỉ từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này hoặc từ các sản phẩm thu được từ chúng.

Điều 7. Cộng gộp

Hàng hóa và nguyên liệu theo quy định tại Điều 5 Thông tư này và được sử dụng làm nguyên liệu tại một nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng.

Điều 8. Hàm lượng giá trị khu vực

1. Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được tính dựa trên một trong các cách tính sau:

a) Công thức tính gián tiếp:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100$$

b) Công thức tính trực tiếp:

$$RVC = \frac{\text{VOM + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp + Lợi nhuận + Chi phí khác}}{FOB} \times 100$$

Trong đó:

RVC là hàm lượng giá trị khu vực được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

FOB là giá FOB được định nghĩa tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

VOM là trị giá nguyên liệu, bộ phận hoặc sản phẩm mua lại hoặc tự sản xuất có xuất xứ và được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác của người lao động.

Chi phí phân bổ trực tiếp là tổng chi phí phân bổ.

2. Trị giá hàng hóa theo quy định tại Thông tư này được tính dựa trên Điều VII của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định Trị giá hải quan. Tất cả các chi phí được ghi chép và lưu lại theo Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi được áp dụng tại nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

3. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ:

a) Trường hợp nguyên liệu nhập khẩu, là giá CIF của nguyên liệu tại thời điểm nhập khẩu.

b) Trường hợp nguyên liệu sản xuất trong nước, là giá bán của nhà sản xuất nguyên liệu đó.

4. Nguyên liệu không xác định được xuất xứ được coi là nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Các chi phí sau đây có thể được khấu trừ từ trị giá nguyên liệu không có xuất xứ hoặc không xác định được xuất xứ:

a) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, đóng gói và các chi phí khác có liên quan đến vận chuyển phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu tới nơi của nhà sản xuất hàng hóa.

b) Phí, thuế và chi phí môi giới hải quan, ngoại trừ thuế đã được miễn, được hoàn, hoặc có thể thu hồi khác.

c) Chi phí xử lý phế thải và hỏng hóc, trừ đi trị giá của phế liệu tái sử dụng hoặc sản phẩm phụ.

6. Trường hợp không biết các chi phí được nêu từ điểm a đến điểm c khoản 5 Điều này hoặc không có chứng từ chứng minh chi phí thì không được khấu trừ các chi phí này.

Điều 9. Nước xuất xứ

1. Nước xuất xứ là nước thành viên nơi hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Trường hợp hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, nước xuất xứ của hàng hóa là nước thành viên

xuất khẩu với điều kiện quá trình sản xuất hàng hóa đó vượt qua công đoạn gia công, chế biến đơn giản theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

3. Trường hợp hàng hóa thuộc danh mục áp dụng khác biệt thuế có quy tắc xuất xứ bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, nước xuất xứ của hàng hóa là nước thành viên xuất khẩu với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này và Hàm lượng giá trị nội địa (DVC) không thấp hơn 20%.

4. Trường hợp nước thành viên xuất khẩu không được xác định là nước xuất xứ theo quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này, nước xuất xứ là nước thành viên có tổng trị giá cao nhất các nguyên liệu có xuất xứ được dùng để sản xuất ra hàng hóa tại nước thành viên xuất khẩu.

5. DVC được tính theo công thức tính RVC nêu tại Điều 8 Thông tư này. Nguyên liệu có xuất xứ nhập khẩu từ các nước thành viên khác được coi là nguyên liệu không có xuất xứ khi tính DVC.

Điều 10. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. "Đơn giản" là hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động.

2. "Giết mổ" được hiểu chỉ là giết động vật.

3. Các công đoạn dưới đây được coi là công đoạn gia công, chế biến đơn giản:

a) Các công đoạn bảo quản nhằm đảm bảo hàng hóa duy trì tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.

b) Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc để bán.

c) Các công đoạn đơn giản bao gồm chọn lọc, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, dũa, cắt, rạch, mài, uốn, cuộn lại hoặc tháo cuộn.

d) Dán hoặc in nhãn, mác, lô-gô, hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự trên hàng hóa hoặc bao bì của chúng.

đ) Chỉ pha loãng với nước hoặc chất khác không làm thay đổi cơ bản các đặc tính của hàng hóa.

e) Tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.

g) Giết mổ động vật.

h) Sơn và các công đoạn đánh bóng đơn giản.

i) Bóc vỏ, trích hạt hoặc làm tróc hạt đơn giản.

k) Trộn đơn giản các sản phẩm dù cùng loại hay khác loại.

l) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn được nêu từ điểm a đến điểm k khoản này.

4. Các công đoạn nêu tại khoản 3 Điều này khi thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa được coi là không đủ để xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 11. ***De Minimis***

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa thuộc Chương 01 đến Chương 97 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa đó. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được tính theo khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

b) Đối với hàng hóa thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa.

2. Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này được tính là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng công thức tính hàm lượng giá trị khu vực.

Điều 12. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói

1. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích vận chuyển, không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ và được phân loại cùng với hàng hóa, không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện:

a) Hàng hóa có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

b) Hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hoặc nhiều nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

c) Hàng hóa đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc công đoạn sản xuất hoặc chế biến cụ thể theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp hàng hóa được tính theo tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ được xem là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp cụ thể, khi tính hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa.

Điều 13. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa được coi là một phần của hàng hóa và không tính đến khi xác định tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc công đoạn sản xuất hoặc chế biến cụ thể theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, với điều kiện:

a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa.

b) Số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa là thông lệ đối với hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này, khi hàng hóa áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa được xem là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tuỳ từng trường hợp cụ thể, khi tính hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, với điều kiện:

a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa.

b) Số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa là thông lệ đối với hàng hóa.

Điều 14. Các nguyên liệu trung gian

1. Nguyên liệu trung gian được xem là nguyên liệu có xuất xứ mà không xét đến nơi sản xuất và trị giá của nó là chi phí được tính theo Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi trong hồ sơ của nhà sản xuất.

2. Nguyên liệu trung gian là hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra hoặc giám định hàng hóa khác nhưng không được cấu thành vật lý vào hàng hóa khác đó hoặc hàng hóa được sử dụng để bảo trì nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng.

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

c) Phụ tùng và vật liệu để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.

d) Dầu, mỡ bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư trang bị bảo hộ lao động.

e) Trang thiết bị, máy móc và vật tư dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.

g) Chất xúc tác và dung môi.

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành nên sản phẩm nhưng việc sử dụng chúng trong quá trình sản xuất phải được chứng minh là một phần của quá trình sản xuất đó.

Điều 15. Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Việc xác định hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau là có xuất xứ được thực hiện bằng cách chia tách vật lý từng hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau hoặc áp dụng Các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được thừa nhận trong Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại nước thành viên xuất khẩu và áp dụng trong suốt năm tài khóa đó trong trường hợp hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được trộn lẫn.

Điều 16. Nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất

Nguyên liệu không có xuất xứ trải qua quá trình sản xuất đáp ứng quy định tại Thông tư này được coi là nguyên liệu có xuất xứ khi sử dụng để sản xuất ra sản phẩm tiếp theo, bất kể nguyên liệu đó có được sản xuất bởi nhà sản xuất sản phẩm tiếp theo đó hay không.

Điều 17. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa

1. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa áp dụng tại Thông tư này được coi là một sản phẩm cụ thể và được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa.

2. Trường hợp lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được phân loại tại một dòng thuế, từng sản phẩm được xét riêng biệt để xác định có xuất xứ hay không có xuất xứ.

Điều 18. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được coi là giữ nguyên xuất xứ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu.

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu (sau đây gọi là các nước thành viên trung gian), hoặc qua các nước không phải là thành viên, với điều kiện:

b1) Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công tại các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên, ngoại trừ các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho hoặc các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu.

b2) Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan của các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên.

2. Trường hợp hàng hóa vận chuyển theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải xuất trình cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu chứng từ hải quan của các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên hoặc bất kỳ chứng từ phù hợp khác theo yêu cầu của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

3. Các chứng từ phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm chứng từ giao hàng hoặc chứng từ vận tải như vận tải đường hàng không, vận đơn đường biển (B/L), chứng từ vận tải đa phương thức hoặc các loại chứng từ vận tải kết hợp, bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa đó, báo cáo tài chính, giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ hoặc các chứng từ liên quan khác được yêu cầu bởi cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

CHƯƠNG III
CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 19. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam xuất khẩu sang các nước thành viên được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định RCEP khi có C/O được cấp theo quy định Thông tư này.

2. Hàng hóa có xuất xứ của các nước thành viên nhập khẩu vào Việt Nam được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định RCEP khi nộp một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành theo quy định tại Điều 20 và Điều 22 Thông tư này.

3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này:

a) Được phát hành dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác bao gồm dạng điện tử.

b) Bao gồm các thông tin tối thiểu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Có hiệu lực trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành.

d) Sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, có chữ ký và tên của người tự chứng nhận và thời điểm phát hành.

Điều 20. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên xuất khẩu đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

b) Có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa.

c) Có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

d) Lưu trữ tài liệu xuất khẩu, có hệ thống quản lý rủi ro.

đ) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định.

e) Có hệ thống lưu giữ sổ sách và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng văn bản hoặc bằng hình thức điện tử, cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó.

4. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện vào cơ sở dữ liệu, bao gồm:

a) Tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

b) Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

c) Ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số.

d) Danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ, ít nhất ở cấp độ Chương.

5. Bất kỳ thay đổi nào nêu từ điểm a đến điểm d khoản 4 Điều này hoặc loại bỏ hoặc tạm đình chỉ tự chứng nhận xuất xứ thì phải thông báo ngay lập tức cho các nước thành viên khác. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có trang điện tử bảo mật và cho phép các nước thành viên khác truy cập thì không phải thông báo theo hình thức trên.

6. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện trong đó bao gồm kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và chấm dứt hiệu lực mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này.

7. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng quy định tại Thông tư này.

8. Điều này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác về Việt Nam.

Điều 21. C/O

1. C/O do cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp dựa trên đơn đề nghị của nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

2. Nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng hình thức điện tử cho cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

3. C/O đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có số tham chiếu riêng.

b) Được thể hiện bằng tiếng Anh.

c) Có chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu. Chữ ký và con dấu được thể hiện bằng tay hoặc bằng hình thức điện tử.

d) Có thể khai báo hai hay nhiều hóa đơn thương mại cho một lô hàng.

đ) Có thể bao gồm nhiều loại hàng hóa với điều kiện mỗi loại hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa tương ứng.

e) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

g) Bao gồm các thông tin tối thiểu được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Mẫu C/O mẫu RCEP được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước thành viên khác.

5. Trường hợp C/O chứa thông tin không chính xác, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu thực hiện một trong hai hình thức sau:

a) Phát hành C/O mới và hủy C/O ban đầu.

b) Thay đổi thông tin trên C/O gốc bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được xác nhận bằng chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu.

6. Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản 5 Điều này, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 năm sau ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được đánh dấu vào Ô "ISSUED RETROACTIVELY".

7. Trường hợp C/O gốc bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể

đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp không quá 01 năm sau ngày cấp C/O gốc.

b) Dựa trên đơn đề nghị cấp C/O gốc.

c) Bao gồm số tham chiếu và ngày phát hành của C/O gốc.

d) Mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY".

8. C/O có hiệu lực trong vòng 01 năm kể từ ngày cấp.

Điều 22. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng với điều kiện:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu hoặc bản sao chứng thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu còn hiệu lực được xuất trình.

b) Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

c) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không trải qua công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến nước thành viên nhập khẩu.

đ) Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu và tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần không được vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

e) Thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng bao gồm ngày phát hành và số tham chiếu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

2. Việc kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

Điều 23. Hóa đơn bên thứ ba

Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu không từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn thương mại không được phát hành bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất với điều kiện hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Thông tư này.

Điều 24. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

1. Để xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo các hình thức sau:

a) Gửi văn bản yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thêm thông tin.

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất cung cấp thêm thông tin.

c) Gửi văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin.

d) Kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu để quan sát cơ sở sản xuất và quy trình sản xuất hàng hóa và kiểm tra chứng từ liên quan đến xuất xứ hàng hóa bao gồm các chứng từ kế toán. Việc kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất chỉ được thực hiện sau khi tiến hành xác minh theo quy định tại điểm c khoản này.

đ) Hình thức khác theo thỏa thuận giữa các nước thành viên.

2. Nước thành viên nhập khẩu kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa như sau:

a) Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, nước thành viên nhập khẩu gửi thư đề nghị kèm theo bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và nêu lý do xác minh đến nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

b) Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, nước thành viên nhập khẩu gửi thư đề nghị kèm

theo bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và nêu lý do xác minh đến cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

c) Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, nước thành viên nhập khẩu yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu gửi thư đồng ý về việc kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất và nêu rõ lịch trình làm việc dự kiến, địa điểm kiểm tra và mục đích kiểm tra.

3. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, việc kiểm tra cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể được thực hiện với sự đồng ý và hỗ trợ của nước thành viên xuất khẩu dựa trên thỏa thuận giữa nước thành viên nhập khẩu và nước thành viên xuất khẩu.

4. Trường hợp kiểm tra xác minh quy định tại điểm a đến điểm d khoản 1 Điều này, nước thành viên nhập khẩu:

a) Cho phép nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phản hồi từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày nhận được thư đề nghị xác minh theo quy định từ điểm a đến điểm c khoản 1 Điều này.

b) Cho phép nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thư đề nghị xác minh nêu tại điểm d khoản 1 Điều này.

c) Đưa ra quyết định từ 90 ngày đến 180 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để đưa ra quyết định đó.

5. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về kết quả kiểm tra, xác minh kèm theo lý do đến nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

6. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả xác minh. Nước thành viên nhập khẩu cho phép thông quan hàng hóa nhưng có thể yêu cầu việc thông quan cần tuân thủ theo quy định trong nước.

Điều 25. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa còn hiệu lực cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

2. Hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá hải quan không quá 200 (hai trăm) đô-la Mỹ hoặc số tiền tương đương hoặc cao hơn tính theo đồng tiền tệ của nước thành viên nhập khẩu được miễn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc cố tình chia nhỏ lô hàng với mục đích lẩn tránh việc nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

3. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua một hay nhiều nước thành viên không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan hải quan có thể yêu cầu nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư này.

4. Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan hải quan quá thời hạn quy định, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn có thể được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

Điều 26. Nộp bổ sung chứng từ để được hưởng ưu đãi thuế quan

Trường hợp chưa kê khai để hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan nhập khẩu, để được hưởng ưu đãi thuế quan, nhà nhập khẩu có trách nhiệm:

1. Khai rõ xuất xứ hàng hóa và khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên Tờ khai hải quan nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

2. Khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn quy định.

Điều 27. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với một trong hai trường hợp sau:

a) Hàng hóa không đáp ứng quy định tại Thông tư này.

b) Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa không chứng minh được hàng hóa đáp ứng quy định tại Thông tư này để được hưởng ưu đãi thuế quan.

2. Trường hợp cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan hải quan phải cung cấp cho nhà nhập khẩu quyết định bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

3. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan hải quan không nhận được đủ thông tin để xác định hàng hóa có xuất xứ.

b) Nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không phản hồi bằng văn bản đề nghị kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

c) Đề nghị kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 24 Thông tư này bị từ chối.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển

Vào ngày Hiệp định RCEP có hiệu lực, hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển đến hoặc chưa được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu đáp ứng quy định tại Thông tư này được xem xét hưởng ưu đãi thuế quan. Nhà nhập khẩu khai và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Hiệp định RCEP có hiệu lực.

Điều 29. Xử lý khác biệt hoặc sai sót nhỏ

Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa, việc phát hiện những khác biệt nhỏ như lỗi in ấn giữa thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu không làm mất hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

Điều 30. Lưu trữ hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu, nhà sản xuất, cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền lưu trữ ít nhất là 03 năm kể từ ngày phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc dài hơn theo quy định của mỗi nước thành viên đối với các tài liệu liên quan chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

2. Nhà nhập khẩu lưu trữ ít nhất là 03 năm kể từ ngày nhập khẩu hàng hoặc dài hơn theo quy định của mỗi nước thành viên đối với các tài liệu liên quan chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

3. Hồ sơ lưu trữ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lưu trữ bằng bất kỳ hình thức nào có thể cho phép truy xuất nhanh chóng, bao gồm cả ở dạng kỹ thuật số, điện tử, quang học, từ tính hoặc văn bản theo quy định của nước thành viên đó.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến quy tắc xuất xứ hàng hóa được các nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Ủy ban Hỗn hợp và Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định RCEP là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua Bộ Công Thương và Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

Điều 32. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2022.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu RCEP cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định RCEP và của nước thành viên nhập khẩu.

3. Cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Thủ tục kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để cho hưởng ưu đãi thuế quan được thực hiện theo quy định của Hiệp định RCEP, các nội dung quy định tại Chương III Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK(5).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định RCEP)

---

1. Theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, Phụ lục I đưa ra các quy định để xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Tiêu chí "hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên" và "hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên" nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Thông tư này được áp dụng đối với tất cả các dòng hàng.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) **Phần** là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

b) **Chương** là hai chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hóa mô tả và mã hóa hàng hóa.

c) **Nhóm** là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả vã mã hóa hàng hóa.

d) **Phân nhóm** là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả vã mã hóa hàng hóa.

4. Trường hợp có nhiều tiêu chí xuất xứ hàng hóa để lựa chọn trong Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ đó.

5. Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là "CTC") chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, bao gồm loại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa, chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

7. Theo quy định tại Phụ lục này:

a) **RVC40** là hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi là "RVC") không thấp hơn 40% được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

b) **CC** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số.

c) **CTH** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số.

d) **CTSH** là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số.

đ) **WO** là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này. Khi tiêu chí xuất xứ hàng hóa là WO, hàng hóa đó vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí hàng hóa được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

e) **CR** là quy tắc phản ứng hóa học. Sản phẩm hóa học được coi là có xuất xứ nếu quy tắc phản ứng hóa học diễn ra tại nước thành viên đó. Phản ứng hóa học là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học:

e1) Hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác.

e2) Khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước.

e3) Thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh.

8. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng năm 2012 (sau đây gọi là Phiên bản HS 2012).

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN I ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT				
01			**Chương 1: Động vật sống**	WO
02			**Chương 2: Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**	CC ngoại trừ từ Chương 01
03			**Chương 3: Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
	03.01		Cá sống	WO
	03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	CC
	03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04	CC
	03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), ca chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
		0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
		0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
		0304.33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	CC
		0304.39	- - Loại khác	CC
			- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0304.42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40
		0304.43	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC hoặc RVC40
		0304.44	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC hoặc RVC40
		0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC hoặc RVC40
		0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC hoặc RVC40
		0304.49	- - Loại khác	CTH
			- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
		0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		0304.52	- - Cá hồi	CC
		0304.53	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
		0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
		0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
		0304.59	- - Loại khác	CC
			- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
		0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
		0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
		0304.63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	CC
		0304.69	- - Loại khác	CC
			- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
		0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC hoặc RVC40
		0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC hoặc RVC40
		0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC hoặc RVC40
		0304.74	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC hoặc RVC40
		0304.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
		0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0304.82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40
		0304.83	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC hoặc RVC40
		0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC hoặc RVC40
		0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC hoặc RVC40
		0304.86	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC hoặc RVC40
		0304.87	- - Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	CC hoặc RVC40
		0304.89	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Loại khác, đông lạnh:	
		0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
		0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	CC
		0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra	CC
		0304.95	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
		0304.99	- - Loại khác	CC
	03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CTH
		0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	CC hoặc RVC40
			- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	CC
		0305.32	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC hoặc RVC40
		0305.39	- - Loại khác:	CC
			- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus),Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC hoặc RVC40
		0305.42	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC hoặc RVC40
		0305.43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	CC
		0305.49	- - Loại khác	CC
			- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
		0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC hoặc RVC40
		0305.59	- - Loại khác:	CC
			- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
		0305.61	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CTH
		0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC hoặc RVC40
		0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	CTH
		0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	CC
		0305.69	- - Loại khác:	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
		0305.71	- - Vây cá mập	CC hoặc RVC40
		0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	CC hoặc RVC40
		0305.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
	03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
04			**Chương 4: Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC hoặc RVC40
	04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC hoặc RVC40
	04.03		Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	CC hoặc RVC40
	04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC40
	04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	04.06		Pho mát và sữa đông (curd)	
		0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	CC hoặc RVC40
		0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	CTSH hoặc RVC40
		0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC hoặc RVC40
		0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	CC hoặc RVC40
		0406.90	- Pho mát loại khác	CC hoặc RVC40
	04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
			- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
		0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.19	- - Loại khác:	WO
			- Trứng sống khác:	
		0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
		0407.29	- - Loại khác:	WO
		0407.90	- Loại khác:	CC
	04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC
	04.09	0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
	04.10	0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
05			**Chương 5: Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**	
	05.01	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	CC
	05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn	CC
	05.04	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC ngoại trừ từ Chương 01
	05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ	CC
	05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	05.08	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
	05.10	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
	05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	CC
PHẦN II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT				
06			**Chương 6: Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**	CC hoặc RVC40
07			**Chương 7: Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**	
	07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.02	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.04		Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	WO

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	07.05		Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.07	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	CC
	07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	CC
	07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	CC
	07.13		Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	CC
	07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	CC
08			**Chương 8: Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**	
	08.01		Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Dừa:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
		0801.12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	CC
		0801.19	- - Loại khác	CC
			- Quả hạch Brazil:	
		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
			- Hạt điều:	
		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.32	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
	08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Quả hạnh nhân:	
		0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.12	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
		0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.22	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Quả óc chó:	
		0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.32	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
		0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.42	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
		0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.52	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
			- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
		0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0802.62	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC40
		0802.70	- Hạt cây côla (cola spp.)	CC
		0802.80	- Quả cau	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		0802.90	- Loại khác	CC
	08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	CC
	08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	CC
	08.05		Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô	CC
	08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	CC
	08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	CC
	08.08		Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi	CC
	08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	CC
	08.10		Quả khác, tươi	CC
	08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC
	08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	CC
	08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	
		0813.10	- Quả mơ	CC
		0813.20	- Quả mận đỏ	CC
		0813.30	- Quả táo	CC
		0813.40	- Quả khác:	CC
		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	08.14	0814.00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	CC hoặc RVC40
09			**Chương 9: Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê, chưa rang:	
		0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:	CC
		0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC40
			- Cà phê, đã rang:	
		0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC40
		0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC40
		0901.90	- Loại khác:	RVC40
	09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
		0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	WO
		0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	WO
		0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	CC hoặc RVC40
		0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	CC
	09.03	0903.00	Chè Paragoay	CC
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta,khô, xay hoặc nghiền	
			- Hạt tiêu:	
		0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
		0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	WO
	09.05		Vani	
		0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.06		Quế và hoa quế	
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
		0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
		0906.19	- - Loại khác	WO
		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
		0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
			- Hạt nhục đậu khấu:	
		0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
		0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Bạch đậu khấu:	
		0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	09.09		Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)	
			- Hạt của cây rau mùi:	
		0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
			- Hạt cây thì là Ai cập:	
		0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
		0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	WO
		0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
			- Gừng:	
		0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
		0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
		0910.20	- Nghệ tây	CC
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
			- Gia vị khác:	
		0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC hoặc RVC40
		0910.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
10			**Chương 10: Ngũ cốc**	WO
11			**Chương 11: Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
			- Dạng tấm và bột thô:	
		1103.11	- - Của lúa mì:	CC
		1103.13	- - Của ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1103.20	- Dạng bột viên	CC ngoại trừ từ Chương 10

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
		1104.12	- - Của yến mạch	CC
		1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
		1104.22	- - Của yến mạch	CC
		1104.23	- - Của ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	CC ngoại trừ từ Chương 10
		1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	CC
	11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	CC ngoại trừ từ Chương 10
	11.08		Tinh bột; inulin	CC
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
12			**Chương 12: Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**	
	12.01		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
		1202.30	- Hạt giống	WO
			- Loại khác:	
		1202.41	- - Lạc vỏ	WO
		1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.03	1203.00	Cùi (cơm) dừa khô.	WO
	12.04	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.05		Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.06	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
	12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
	12.08		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	CTH
	12.09		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	CC
	12.10		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	CC
	12.11		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
		1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
		1211.30	- Lá coca:	WO
		1211.40	- Thân cây anh túc	WO

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		1211.90	- Loại khác:	CC
	12.12		Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	12.13	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC
	12.14		Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	CC
13			**Chương 13: Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**	
	13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	CC
	13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
		1302.11	- - Từ thuốc phiện:	CC
		1302.12	- - Từ cam thảo	CC
		1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		1302.19	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ phân nhóm 1211.20
		1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	CC
			- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
		1302.31	- - Thạch rau câu	CC
		1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	CC
		1302.39	- - Loại khác:	CC
14			**Chương 14: Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC
PHẦN III MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT				
15			**Chương 15: Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**	
	15.01		Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	CC
	15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	CC
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	CC
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	CC
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
		1507.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC40
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	CC
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	CC
	15.10	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
		1511.10	- Dầu thô	WO
		1511.90	- Loại khác:	CC
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	CC
	15.13		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
			- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	- - Dầu thô	CC
		1513.19	- - Loại khác:	CC
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	- - Dầu thô:	WO
		1513.29	- - Loại khác:	WO

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	15.14		Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	CC
	15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	CC
	15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	CC
	15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	CC hoặc RVC40
	15.18	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	15.20	1520.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	CC hoặc RVC40
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	CC
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	CC
PHẦN IV THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN				
16			**Chương 16: Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	CC
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC
		1602.20	- Từ gan động vật	CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây:	CC hoặc RVC40
		1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC
			- Từ lợn:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	CC
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CC
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC
		1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CC
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC
	16.03	1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	CC hoặc RVC40
	16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi:	CC
		1604.12	- - Từ cá trích:	CC
		1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	CC
		1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	CC
		1604.15	- - Từ cá thu:	CC
		1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	CC
		1604.17	- - Cá chình:	CC
		1604.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC40
			- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC
		1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	CC
17			**Chương 17: Đường và các loại kẹo đường**	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
		1701.12	- - Đường củ cải	CC ngoại trừ từ phân nhóm 1212.91
		1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	WO
		1701.14	- - Các loại đường mía khác	WO
			- Loại khác:	
		1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC hoặc RVC40
		1701.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	CC
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	CTH
18			**Chương 18: Ca cao và các chế phẩm từ ca cao**	
	18.01	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	CC
	18.02	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	CC
	18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC40
	18.04	1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	CTH hoặc RVC40
	18.05	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc RVC40
	18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	CTH hoặc RVC40
19			**Chương 19: Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**	
	19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	19.02		Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	CC
	19.03	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	CC
	19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	CTH hoặc RVC40
20			**Chương 20: Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây**	
	20.01		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	CC
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	CC
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	CC
	20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	CC
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CC
	20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác	CC
	20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC
		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC
		2008.20	- Dứa	CC
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC
		2008.40	- Lê:	CC
		2008.50	- Mơ:	CC
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CC
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2008.80	- Dâu tây:	CC
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CC
		2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC
		2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC40
		2008.99	- - Loại khác:	CC
	20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác	
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CC
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.39	- - Loại khác	CC
			- Nước dứa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2009.50	- Nước cà chua ép	CC hoặc RVC40
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC hoặc RVC40
		2009.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC hoặc RVC40
		2009.79	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
		2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	CC hoặc RVC40
		2009.89	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC hoặc RVC40
21			**Chương 21: Các chế phẩm ăn được khác**	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	CC hoặc RVC40
	21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CC hoặc RVC40
	21.04		Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	CC hoặc RVC40
	21.05	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CC hoặc RVC40
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CC hoặc RVC40
		2106.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
22			**Chương 22: Đồ uống, rượu và giấm**	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	CC
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt	CC
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
		2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ	CTSH
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.29
		2204.29	- - Loại khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2204.21
		2204.30	- Hèm nho khác:	CC
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm	CTH
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTH
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	CC
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	CTH hoặc RVC40
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
23			**Chương 23: Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
	23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	CC
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	CC
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên	CC
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	CC
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CC
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	CTH
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	CTH hoặc RVC40
24			**Chương 24: Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến**	
	24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	CC
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	CTH
	24.03		Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	CTH
PHẦN V KHOÁNG SẢN				
25			**Chương 25: Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**	
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	CC
	25.02	2502.00	Pirít sắt chưa nung	CC
	25.03	2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC40
	25.04		Graphít tự nhiên	CC
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
	25.07	2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CTH
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	CTH
	25.09	2509.00	Đá phấn	CTH
	25.10		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat	CTH
	25.11		Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	CTH
	25.12	2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1	CTH
	25.13		Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH
	25.14	2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	25.15		Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CTH
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CTH
	25.18		Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	25.19		Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	CTH
	25.20		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	CTH
	25.21	2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	CTH
	25.22		Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	CTH
	25.23		Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	CTH
	25.24		Amiăng	CTH
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	CTH
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	CTH
	25.28	2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô	CTH
	25.29		Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
26			**Chương 26: Quặng, xỉ và tro**	CTH
27			**Chương 27: Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CTH
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	CTH
	27.03	2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CTH
	27.04	2704.00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	CTH
	27.05	2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CTH
	27.06	2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CTH
	27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	27.08		Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	CTH
	27.09	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	CTH
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
		2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTH hoặc RVC40
		2710.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH hoặc RVC40
			- Dầu thải:	
		2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	WO
		2710.99	- - Loại khác	WO
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	CTH
	27.12		Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	CTH hoặc RVC40
	27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH
	27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	CTH
	27.15	2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	27.16	2716.00	Năng lượng điện	CTH
PHẦN VI SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN				
28			**Chương 28: Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**	
	28.01		Flo, clo, brom và iot	
		2801.10	- Clo	CTH hoặc RVC40
		2801.20	- Iot	CTSH hoặc RVC40
		2801.30	- Flo; brom	CTSH hoặc RVC40
	28.02	2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	CTH hoặc RVC40
	28.03	2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	CTH hoặc RVC40
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	CTH hoặc RVC40
	28.06		Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric	
		2806.10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	CTH hoặc RVC40
		2806.20	- Axit closulphuric	CTSH hoặc RVC40
	28.07	2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	CTH hoặc RVC40
	28.08	2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	CTH hoặc

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				RVC40
	28.09		Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH hoặc RVC40
	28.10	2810.00	Oxit boron; axit boric	CTH hoặc RVC40
	28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	CTSH hoặc RVC40
	28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	CTH hoặc RVC40
	28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	CTH hoặc RVC40
	28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	CTH hoặc RVC40
	28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
			- Natri hydroxit (xút ăn da):	
		2815.11	- - Dạng rắn	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2815.12, hoặc RVC40
		2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2815.11, hoặc RVC40
		2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTSH hoặc RVC40
		2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH hoặc RVC40
	28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	28.17	2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	CTH hoặc RVC40
	28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm	CTSH hoặc RVC40
	28.19		Crom oxit và hydroxit	CTH hoặc RVC40
	28.20		Mangan oxit	CTH hoặc RVC40
	28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm 70% trở lên	CTSH hoặc RVC40
	28.22	2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	CTH hoặc RVC40
	28.23	2823.00	Titan oxit	CTH hoặc RVC40
	28.24		Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam	CTH hoặc RVC40
	28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.26		Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
			- Florua:	
		2826.12	- - Của nhôm	CTSH hoặc RVC40
		2826.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2826.30	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	CTSH hoặc RVC40
		2826.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit	
		2827.10	- Amoni clorua	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2827.20	- Canxi clorua:	CTH hoặc RVC40
			- Clorua khác:	
		2827.31	- - Của magiê	CTSH hoặc RVC40
		2827.32	- - Của nhôm	CTSH hoặc RVC40
		2827.35	- - Của niken	CTH hoặc RVC40
		2827.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
		2827.41	- - Bằng đồng	CTH hoặc RVC40
		2827.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Bromua và bromua oxit:	
		2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH hoặc RVC40
		2827.59	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2827.60	- Iođua và iođua oxit	CTSH hoặc RVC40
	28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	CTH hoặc RVC40
	28.29		Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat	CTH hoặc RVC40
	28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH hoặc RVC40
	28.31		Dithionit và sulphosilat	CTH hoặc RVC40
	28.32		Sulphit; thiosulphat	CTH hoặc RVC40
	28.33		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
			- Natri sulphat:	
		2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2833.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Sulphat loại khác:	
		2833.21	- - Của magiê	CTH hoặc RVC40
		2833.22	- - Của nhôm:	CTH hoặc RVC40
		2833.24	- - Của niken	CTH hoặc RVC40
		2833.25	- - Của đồng	CTH hoặc RVC40
		2833.27	- - Của bari	CTH hoặc RVC40
		2833.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		2833.30	- Phèn	CTH hoặc RVC40
		2833.40	- Peroxosulphates (persulphates)	CTH hoặc RVC40
	28.34		Nitrit; nitrat	
		2834.10	- Nitrit	CTSH hoặc RVC40
			- Nitrat:	
		2834.21	- - Của kali	CTSH hoặc RVC40
		2834.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	28.35		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
		2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTSH hoặc RVC40
			- Phosphat:	
		2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	CTH hoặc RVC40
		2835.24	- - Của kali	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	CTH hoặc RVC40
		2835.26	- - Của canxi phosphat khác	CTSH hoặc RVC40
		2835.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Poly phosphat:	
		2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH hoặc RVC40
		2835.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.36		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate	
		2836.20	- Dinatri carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	CTSH hoặc RVC40
		2836.40	- Kali carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.50	- Canxi carbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.60	- Bari carbonat	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2836.91	- - Liti carbonat	CTSH hoặc RVC40
		2836.92	- - Stronti cacbonat	CTH hoặc RVC40
		2836.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.37		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	CTH hoặc RVC40
	28.39		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
			- Của natri:	
		2839.11	- - Natri metasilicat	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2839.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		2839.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.40		Borat; peroxoborat (perborat)	
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
		2840.11	- - Dạng khan	CTH hoặc RVC40
		2840.19	- - Dạng khác	CTH hoặc RVC40
		2840.20	- Borat khác	CTSH hoặc RVC40
		2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH hoặc RVC40
	28.41		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	CTH hoặc RVC40
	28.42		Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit	
		2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH hoặc RVC40
		2842.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	28.43		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	CTH hoặc RVC40
	28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH hoặc RVC40
	28.46		Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	CTH hoặc RVC40
	28.47	2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	CTH hoặc RVC40
	28.48	2848.00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	CTH hoặc RVC40
	28.49		Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
		2849.10	- Của canxi	CTSH hoặc RVC40
		2849.20	- Của silic	CTSH hoặc RVC40
		2849.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
	28.50	2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49	CTH hoặc RVC40
	28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	28.53	2853.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	CTH hoặc RVC40
29			**Chương 29: Hoá chất hữu cơ**	
	29.01		Hydrocarbon mạch hở	CTH, RVC40, hoặc CR
	29.02		Hydrocacbon mạch vòng	CTH, RVC40, hoặc CR
	29.03		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	
			- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	CTH hoặc RVC40
		2903.12	- - Dichlorometan (metylen clorua)	CTH hoặc RVC40
		2903.13	- - Cloroform (trichlorometan)	CTH hoặc RVC40
		2903.14	- - Carbon tetraclorua	CTH hoặc RVC40
		2903.15	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	CTSH hoặc RVC40
		2903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.21	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	CTSH hoặc RVC40
		2903.22	- - Trichloroethylene	CTH hoặc RVC40
		2903.23	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	CTH hoặc RVC40
		2903.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
		2903.31	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibrometan)	CTH hoặc RVC40
		2903.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
		2903.71	- - Chlorodifluoromethane	CTH hoặc RVC40
		2903.72	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	CTH hoặc RVC40
		2903.73	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	CTH hoặc RVC40
		2903.74	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	CTH hoặc RVC40
		2903.75	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	CTH hoặc RVC40
		2903.76	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	CTH hoặc RVC40
		2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CTSH hoặc RVC40
		2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	CTH hoặc RVC40
		2903.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
		2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC40
		2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2903.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
		2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	CTH hoặc RVC40
		2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	CTH hoặc RVC40
		2903.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.04		Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	CTH hoặc RVC40
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
			- Rượu no đơn chức (monohydric):	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	CTH hoặc RVC40
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	CTSH hoặc RVC40
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	CTH hoặc RVC40
		2905.14	- - Butanol khác	CTH hoặc RVC40
		2905.16	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	CTSH hoặc RVC40
		2905.17	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	CTSH hoặc RVC40
		2905.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	CTH hoặc RVC40
		2905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu hai chức:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	CTH hoặc RVC40
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	CTSH hoặc RVC40
		2905.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Rượu đa chức khác:	
		2905.41	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	CTH hoặc RVC40
		2905.42	- - Pentaerythritol	CTH hoặc RVC40
		2905.43	- - Mannitol	CTH hoặc RVC40
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH hoặc RVC40
		2905.45	- - Glycerol	CTSH hoặc RVC40
		2905.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
		2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	CTH hoặc RVC40
		2905.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.07		Phenol; rượu-phenol	CTH, RVC40, hoặc CR
	29.08		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	CTH, RVC40, hoặc CR
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
		2910.10	- Oxirane (etylen oxit)	CTH hoặc RVC40
		2910.20	- Methyloxirane (propylen oxit)	CTH hoặc RVC40
		2910.30	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	CTH hoặc RVC40
		2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	CTH hoặc RVC40
		2910.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.11	2911.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	CTH hoặc RVC40
	29.13	2913.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	CTH hoặc RVC40
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH, RVC40, hoặc CR

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	29.15		Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit fomic, muối và este của nó:	
		2915.11	- - Axit fomic	CTH hoặc RVC40
		2915.12	- - Muối của axit fomic	CTH hoặc RVC40
		2915.13	- - Este của axit fomic	CTH hoặc RVC40
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
		2915.21	- - Axit axetic	CTSH hoặc RVC40
		2915.24	- - Anhydrit axetic	CTH hoặc RVC40
		2915.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Este của axit axetic:	
		2915.31	- - Etyl axetat	CTSH hoặc RVC40
		2915.32	- - Vinyl axetat	CTSH hoặc RVC40
		2915.33	- - n-Butyl axetat	CTH hoặc RVC40
		2915.36	- - Dinoseb(ISO) axetat	CTH hoặc RVC40
		2915.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
		2915.50	- Axit propionic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
		2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	CTSH hoặc RVC40
		2915.90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng	
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.12	- - Este của axit acrylic	CTH hoặc RVC40
		2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.14	- - Este của axit metacrylic:	CTH hoặc RVC40
		2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	CTH, RVC40, hoặc CR
		2916.16	- - Binapacryl (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2916.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2916.20	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTSH hoặc RVC40
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.32	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	CTSH hoặc RVC40
		2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2916.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	CTSH hoặc RVC40
		2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	CTH hoặc RVC40
		2917.14	- - Anhydrit maleic	CTH hoặc RVC40
		2917.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2917.20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC40
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	CTH hoặc RVC40
		2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalates:	CTH hoặc RVC40
		2917.35	- - Phthalic anhydride	CTH hoặc RVC40
		2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	CTSH hoặc RVC40
		2917.37	- - Dimethyl terephthalate	CTH hoặc RVC40
		2917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.12	- - Axit tactaric	CTSH hoặc RVC40
		2918.13	- - Muối và este của axit tactaric	CTSH hoặc RVC40
		2918.14	- - Axit citric	CTH hoặc RVC40
		2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH hoặc RVC40
		2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	CTH hoặc RVC40
		2918.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.22	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxyacetic), muối và este của nó	CTH hoặc RVC40
		2918.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	CTH, RVC40, hoặc CR
	29.21		Hợp chất chức amin	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.11	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2921.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
		2921.21	- - Ethylenediamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.22	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2921.41	- - Anilin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.43	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.45	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2921.46	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2921.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTSH hoặc RVC40
		2921.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoethanolamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.12	- - Diethanolamin và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.14	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:	CTH hoặc RVC40
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.44	- - Tilidin (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2922.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	CTH hoặc RVC40
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	CTH hoặc RVC40
	29.24		Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic	CTH hoặc RVC40
	29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	CTH hoặc RVC40
	29.26		Hợp chất chức nitril	CTH hoặc RVC40
	29.27	2927.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	CTH hoặc RVC40
	29.28	2928.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	CTH hoặc RVC40
	29.29		Hợp chất chức nitơ khác	CTSH hoặc RVC40
	29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	CTH hoặc RVC40
	29.31		Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	CTH hoặc RVC40
	29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2932.11	- - Tetrahydrofuran	CTH hoặc RVC40
		2932.12	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	CTH hoặc RVC40
		2932.13	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	CTH hoặc RVC40
		2932.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
		2932.20	- Lactones	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		2932.91	- - Isosafrole	CTH hoặc RVC40
		2932.92	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	CTH hoặc RVC40
		2932.93	- - Piperonal	CTH hoặc RVC40
		2932.94	- - Safrole	CTH hoặc RVC40
		2932.95	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	CTH hoặc RVC40
		2932.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	29.33		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ	
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	CTH hoặc RVC40
		2933.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	CTH hoặc RVC40
		2933.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.31	- - Piridin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2933.32	- - Piperidin và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
		2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	CTH hoặc RVC40
		2933.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
		2933.52	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
		2933.61	- - Melamin	CTH hoặc RVC40
		2933.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Lactam:	
		2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	CTH hoặc RVC40
		2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	CTH hoặc RVC40
		2933.79	- - Lactam khác	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2933.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	29.34		Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác	
		2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	CTH hoặc RVC40
		2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTSH hoặc RVC40
		2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	CTH hoặc RVC40
		2934.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	29.35	2935.00	Sulphonamit	CTH hoặc RVC40
	29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào	CTSH hoặc RVC40
	29.37		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon	CTH hoặc RVC40
	29.38		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.39		Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng	CTH hoặc RVC40
	29.40	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	29.41		Kháng sinh	CTH hoặc RVC40
	29.42	2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	CTH hoặc RVC40
30			**Chương 30: Dược phẩm**	
	30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự	CTH hoặc RVC40
	30.03		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	30.04		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	CTH hoặc RVC40
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	CTH hoặc RVC40
		3006.20	- Chất thử nhóm máu	CTH hoặc RVC40
		3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	CTH hoặc RVC40
		3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	CTH hoặc RVC40
		3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc RVC40
		3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	CTH hoặc RVC40
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	WO
31			**Chương 31: Phân bón**	
	31.01	3101.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	CTH hoặc RVC40
	31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	CTH hoặc RVC40
	31.03		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	CTH hoặc RVC40
	31.04		Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali	CTH hoặc RVC40
	31.05		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	CTH ngoại trừ từ nhóm 31.02 đến 31.04, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
32			**Chương 32: Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực**	
	32.01		Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác	CTH hoặc RVC40
	32.02		Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da	
		3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH hoặc RVC40
		3202.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	32.03	3203.00	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	32.04		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTSH hoặc RVC40
	32.05	3205.00	Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	32.06		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
		3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3206.19, hoặc RVC40
		3206.19	- - Loại khác:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3206.11, hoặc RVC40
		3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	CTSH hoặc RVC40
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
		3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	CTSH hoặc RVC40
		3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTSH hoặc RVC40
		3206.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	CTH hoặc RVC40
	32.07		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	32.08		Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	32.09		Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước	CTH hoặc RVC40
	32.10	3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	CTH hoặc RVC40
	32.11	3211.00	Chất làm khô đã điều chế	CTH hoặc RVC40
	32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC40
	32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	CTH hoặc RVC40
	32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	CTH hoặc RVC40
33			**Chương 33: Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	CTH hoặc RVC40
34			**Chương 34: Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao**	
	34.01		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	34.02		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
		3402.11	- - Dạng anion:	CTSH hoặc RVC40
		3402.12	- - Dạng cation:	CTSH hoặc RVC40
		3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	CTH hoặc RVC40
		3402.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC40
		3402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	34.03		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC40
	34.04		Sáp nhân tạo và sáp chế biến	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	34.05		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	CTH hoặc RVC40
	34.06	3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	CTH hoặc RVC40
	34.07	3407.00	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	CTH hoặc RVC40
35			**Chương 35: Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim**	
	35.01		Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein	CTSH hoặc RVC40
	35.02		Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	CTH hoặc RVC40
	35.04	3504.00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	CTH hoặc RVC40
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
		3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	CTH hoặc RVC40
		3505.20	- Keo	CTSH hoặc RVC40
	35.06		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	CTH hoặc RVC40
	35.07		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
36			**Chương 36: Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác**	CTH hoặc RVC40
37			**Chương 37: Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
38			**Chương 38: Các sản phẩm hóa chất khác**	
	38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	CTH hoặc RVC40
	38.02		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật	CTH hoặc RVC40
	38.03	3803.00	Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế	CTH hoặc RVC40
	38.04	3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03	CTH hoặc RVC40
	38.05		Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu	CTH hoặc RVC40
	38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại	CTH hoặc RVC40
	38.07	3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	CTSH với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của hoạt chất hoặc các thành phần có xuất xứ, hoặc RVC40
	38.09		Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	38.10		Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	CTH hoặc RVC40
	38.11		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	CTH, RVC40, hoặc CR

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	38.12		Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC40
	38.13	3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa	CTH hoặc RVC40
	38.14	3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH hoặc RVC40
	38.15		Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	38.16	3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	CTH hoặc RVC40
	38.17	3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	CTH hoặc RVC40
	38.18	3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	CTH hoặc RVC40
	38.19	3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum	CTH hoặc RVC40
	38.20	3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	38.21	3821.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật	CTH hoặc RVC40
	38.22	3822.00	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận	CTH hoặc RVC40
	38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp	CTH hoặc RVC40
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH, RVC40, hoặc CR
	38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này	WO
	38.26	3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN VII PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU				
39			**Chương 39: Plastic và các sản phẩm bằng plastic**	
	39.01		Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.02		Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.03		Polyme từ styren, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.04		Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.05		Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.06		Polyme acrylic dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.07		Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.08		Polyamit dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.09		Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.10	3910.00	Silicon dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.11		Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	39.12		Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.13		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.14	3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC40
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic	CTH
	39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	39.17		Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)	CTH hoặc RVC40
	39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	CTH hoặc RVC40
	39.19		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH hoặc RVC40
	39.20		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	CTH hoặc RVC40
	39.21		Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	39.22		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.23		Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.24		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic	CTH hoặc RVC40
	39.25		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	39.26		Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	CTH hoặc RVC40
40			**Chương 40: Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	
	40.01		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	CC
	40.02		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.03	4003.00	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.04	4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	40.05		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	CTH hoặc RVC40
	40.06		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.07	4007.00	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.08		Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.09		Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	CTH hoặc RVC40
	40.10		Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC40
	40.11		Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	CTH hoặc RVC40
	40.12		Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	CTH hoặc RVC40
	40.13		Săm các loại, bằng cao su	CTH hoặc RVC40
	40.14		Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.15		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.16		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	CTH hoặc RVC40
	40.17	4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN VIII DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)				
41			**Chương 41: Da sống (trừ da lông) và da thuộc**	
	41.01		Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	CC hoặc RVC40
	41.02		Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	CC hoặc RVC40
	41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	CC hoặc RVC40
	41.04		Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.05		Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	41.06		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc RVC40
	41.07		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.12	4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC40
	41.14		Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	CTH hoặc RVC40
	41.15		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	CTH hoặc RVC40
42			**Chương 42: Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)**	CC hoặc RVC40
43			**Chương 43: Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	CC hoặc RVC40
	43.02		Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	CTH hoặc RVC40
	43.03		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	CTH hoặc RVC40
	43.04	4304.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	CTH hoặc RVC40
PHẦN IX GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY				
44			**Chương 44: Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	CTH hoặc RVC40
	44.03		Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.05	4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm	CTH hoặc RVC40
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	CTH hoặc RVC40
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu	CTH hoặc RVC40
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	CTH
	44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự	CTH
	44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình	CTH hoặc RVC40
	44.14	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH hoặc RVC40
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.16	4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	CTH hoặc RVC40
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.18		Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	CTH hoặc RVC40
	44.19	4419.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	CTH hoặc RVC40
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác	CTH hoặc RVC40
45			**Chương 45: Lie và các sản phẩm bằng lie**	CTH hoặc RVC40
46			**Chương 46: Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**	
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)	
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	- - Từ tre	CTH hoặc RVC40
		4601.22	- - Từ song mây	CTH hoặc RVC40
		4601.29	- - Loại khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		4601.92	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC40
		4601.93	- - Từ song mây:	CTH hoặc RVC40
		4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		4601.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	46.02		Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp	
			- Bằng vật liệu thực vật:	
		4602.11	- - Từ tre	CTH hoặc RVC40
		4602.12	- - Từ song mây	CTH hoặc RVC40
		4602.19	- - Loại khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 14.01, hoặc RVC40
		4602.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC40
PHẦN X BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG				
47			**Chương 47: Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
	47.01	4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ	CTH hoặc RVC40
	47.02	4702.00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	CTH hoặc RVC40
	47.03		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.04		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan	CTH hoặc RVC40
	47.05	4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	47.06		Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	CTH hoặc RVC40
	47.07		Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	WO
48			**Chương 48: Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa**	
	48.01	4801.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	CC hoặc RVC40
	48.02		Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công	CC hoặc RVC40
	48.03	4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.04		Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	
			- Kraft lớp mặt:	
		4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC40
		4804.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Giấy kraft làm bao:	
		4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		4804.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	
		4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
		4804.39	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2:	
		4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
		4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	CC hoặc RVC40
		4804.49	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	
		4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	CC hoặc RVC40
		4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	CC hoặc RVC40
		4804.59	- - Loại khác	CC hoặc RVC40
	48.05		Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này	CC hoặc RVC40
	48.06		Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	48.07	4807.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.08		Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	
		4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH hoặc RVC40
		4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH ngoại trừ từ nhóm 48.04, hoặc RVC40
		4808.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	48.09		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC40
	48.10		Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	48.11		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	CTH hoặc RVC40
	48.12	4812.00	Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy	CTH hoặc RVC40
	48.13		Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống	CTH hoặc RVC40
	48.14		Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	CTH hoặc RVC40
	48.16		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	CTH ngoại trừ từ nhóm 48.09, hoặc RVC40
	48.17		Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	48.18		Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	CTH hoặc RVC40
	48.19		Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH hoặc RVC40
	48.20		Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC40
	48.21		Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	CTH hoặc RVC40
	48.22		Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	48.23		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	CTH hoặc RVC40
49			**Chương 49: Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**	CTH hoặc RVC40
PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT				
50			**Chương 50: Tơ tằm**	
	50.01	5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC
	50.02	5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	CC
	50.03	5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC
	50.04	5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	50.06	5006.00	Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.04 hoặc 50.05
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
51			**Chương 51: Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC
	51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CTH
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	CC
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.08
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	CTH
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH
52			**Chương 52: Bông**	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	CC
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.05 hoặc 52.06
	52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2	CTH
	52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2	CTH
	52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2	CTH
	52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2	CTH
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
53			**Chương 53: Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.02		Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.05	5305.00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC
	53.06		Sợi lanh	CTH
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	CTH
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	CTH
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH
	53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
54			**Chương 54: Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
	54.05	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC
	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CC
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	CTH
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
55			**Chương 55: Xơ sợi staple nhân tạo**	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	CC
	55.02	5502.00	Tô (tow) filament tái tạo	CC
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	CC
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.07	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 hoặc 55.10
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	CTH
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2	
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
			- Đã nhuộm:	
		5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
		5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
		5513.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5513.39	- - Vải dệt thoi khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
			- Đã in:	
		5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
		5513.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2	
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
			- Đã nhuộm:	
		5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
		5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
		5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
			- Đã in:	
		5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
		5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	CTH
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
		5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		5516.12	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.14	- - Đã in	CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
		5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.22	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.24	- - Đã in	CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
		5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.32	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.34	- - Đã in	CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
		5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.42	- - Đã nhuộm	CTH

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.44	- - Đã in	CTH
			- Loại khác:	
		5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.92	- - Đã nhuộm	CTH
		5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.09 đến 55.11
		5516.94	- - Đã in	CTH
56			**Chương 56: Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	
	56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	CC
	56.02		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	CC
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	CC
	56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	56.05	5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC
	56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	CC
	56.07		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC
	56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	CC
		5608.19	- - Loại khác:	CTH
		5608.90	- Loại khác:	CTH
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
57			**Chương 57: Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**	CC
58			**Chương 58: Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
59			**Chương 59: Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	CC
60			**Chương 60: Các loại hàng dệt kim hoặc móc**	CC
61			**Chương 61: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	CC
62			**Chương 62: Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	CC
63			**Chương 63: Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	
	63.01		Chăn và chăn du lịch	CC
	63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	CC
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	CC
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	CC
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng	CC
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
		6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC
			- Tăng:	
		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC40
		6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC40
		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC hoặc RVC40
		6306.40	- Đệm hơi:	CC
		6306.90	- Loại khác	CC
	63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC
		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC hoặc RVC40
		6307.90	- Loại khác:	CC
	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	CC
	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	CC
	63.10		Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	CC

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI				
64			**Chương 64: Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**	
	64.01		Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	CTH hoặc RVC40
	64.02		Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC40
	64.03		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc	CTH hoặc RVC40
	64.04		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt	CTH hoặc RVC40
	64.05		Giày, dép khác	CTH hoặc RVC40
	64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
65			**Chương 65: Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**	CTH hoặc RVC40
66			**Chương 66: Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**	CTH hoặc RVC40
67			**Chương 67: Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**	CTH hoặc RVC40
PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH				
68			**Chương 68: Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**	CTH hoặc RVC40
69			**Chương 69: Đồ gốm, sứ**	CTH hoặc RVC40
70			**Chương 70: Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh**	
	70.01	7001.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	CTH hoặc RVC40
	70.02		Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	70.03		Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	70.04		Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	70.05		Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	CTH hoặc RVC40
	70.06	7006.00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	CTH hoặc RVC40
	70.07		Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp	CTH hoặc RVC40
	70.08	7008.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	CTH ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.09, hoặc RVC40
	70.09		Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	CTH hoặc RVC40
	70.10		Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	70.11		Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự	CTH hoặc RVC40
	70.13		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	CTH hoặc RVC40
	70.14	7014.00	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học	CTH hoặc RVC40
	70.15		Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	70.16		Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	70.17		Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	CTH hoặc RVC40
	70.18		Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	CTH hoặc RVC40
	70.19		Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)	CTH hoặc RVC40
	70.20	7020.00	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN XIV NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KM LOẠI				
71			**Chương 71: Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	
	71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	CC
	71.02		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	
		7102.10	- Chưa được phân loại	CC hoặc RVC40
			- Kim cương công nghiệp:	
		7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC hoặc RVC40
		7102.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Kim cương phi công nghiệp:	
		7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC hoặc RVC40
		7102.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
		7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	CC hoặc RVC40
			- Đã gia công cách khác:	
		7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	CTSH hoặc RVC40
		7103.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
		7104.10	- Thạch anh áp điện:	CTH hoặc RVC40
		7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTH hoặc RVC40
		7104.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	CTH hoặc RVC40
	71.06		Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	CC hoặc RVC40
	71.07	7107.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	CC hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	71.08		Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột	
			- Dạng phi tiền tệ	
		7108.11	- - Dạng bột	CC hoặc RVC40
		7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	CC hoặc RVC40
		7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	CTH hoặc RVC40
		7108.20	- Dạng tiền tệ	CC hoặc RVC40
	71.09	7109.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	CC hoặc RVC40
	71.10		Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	CC hoặc RVC40
	71.11	7111.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	CC hoặc RVC40
	71.12		Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý	WO
	71.13		Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40
	71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTH hoặc RVC40
	71.17		Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	CTH hoặc RVC40
	71.18		Tiền kim loại	CTH hoặc RVC40
PHẦN XV KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN				
72			**Chương 72: Sắt và thép**	
	72.01		Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	CTH hoặc RVC40
	72.02		Hợp kim fero	CTH hoặc RVC40
	72.03		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	CTH hoặc RVC40
	72.04		Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép	CTH
	72.05		Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	CTH hoặc RVC40
	72.06		Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	72.07		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.06, hoặc RVC40
	72.08		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.07, hoặc RVC40
	72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08, hoặc RVC40
	72.10		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.09, hoặc RVC40
	72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.09, hoặc RVC40
	72.12		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11, hoặc RVC40
	72.13		Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	CTH hoặc RVC40
	72.14		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.13, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.13 hoặc 72.14, hoặc RVC40
	72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.15, hoặc RVC40
	72.17		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim	CTH hoặc RVC40
	72.18		Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	CTH hoặc RVC40
	72.19		Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
			- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
		7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc RVC40
			- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
		7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH hoặc RVC40
		7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	CTH hoặc RVC40
		7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH hoặc RVC40
			- Không gia công quá mức cán nguội:	
		7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTSH hoặc RVC40
		7219.33	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	CTSH hoặc RVC40
		7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTSH hoặc RVC40
		7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTSH hoặc RVC40
		7219.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.19, hoặc RVC40
	72.21	7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	CTH hoặc RVC40
	72.22		Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	CTH hoặc RVC40
	72.23	7223.00	Dây thép không gỉ	CTH hoặc RVC40
	72.24		Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	CTH hoặc RVC40
	72.25		Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	CTH hoặc RVC40
	72.26		Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.25, hoặc RVC40
	72.27		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	CTH hoặc RVC40
	72.28		Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	CTH ngoại trừ từ nhóm 72.27, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	72.29		Dây thép hợp kim khác	CTH hoặc RVC40
73			**Chương 73: Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**	CTH hoặc RVC40
74			**Chương 74: Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
	74.01	7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	CTH hoặc RVC40
	74.02	7402.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	CTH hoặc RVC40
	74.03		Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	74.04	7404.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn	CTH
	74.05	7405.00	Hợp kim đồng chủ	CTH hoặc RVC40
	74.06		Bột và vảy đồng	CTH hoặc RVC40
	74.07		Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình	CTH hoặc RVC40
	74.08		Dây đồng	CTH hoặc RVC40
	74.09		Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm	CTH hoặc RVC40
	74.10		Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm	CTH hoặc RVC40
	74.11		Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	CTH hoặc RVC40
	74.12		Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	CTH hoặc RVC40
	74.13	7413.00	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			điện	
	74.15		Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng	CTH hoặc RVC40
	74.18		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	CTH hoặc RVC40
	74.19		Các sản phẩm khác bằng đồng	CTH hoặc RVC40
75			**Chương 75: Niken và các sản phẩm bằng niken**	
	75.01		Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	CTH hoặc RVC40
	75.02		Niken chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	75.03	7503.00	Niken phế liệu và mảnh vụn	CTH
	75.04	7504.00	Bột và vảy niken	CTH hoặc RVC40
	75.05		Niken ở dạng thanh, que, hình và dây	CTH hoặc RVC40
	75.06		Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	CTH hoặc RVC40
	75.07		Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	75.08		Sản phẩm khác bằng niken	CTH hoặc RVC40
76			**Chương 76: Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**	
	76.01		Nhôm chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	76.02	7602.00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	CTH
	76.03		Bột và vảy nhôm	CTH hoặc RVC40
	76.04		Nhôm ở dạng thanh, que và hình	CTH hoặc RVC40
	76.05		Dây nhôm	CTH ngoại trừ từ nhóm 76.04, hoặc RVC40
	76.06		Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm	CTH hoặc RVC40
	76.07		Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	CTH hoặc RVC40
	76.08		Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.	CTH hoặc RVC40
	76.09	7609.00	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	76.10		Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu	CTH hoặc RVC40
	76.11	7611.00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	CTH hoặc RVC40
	76.12		Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	CTH hoặc RVC40
	76.13	7613.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm	CTH hoặc RVC40
	76.14		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện	CTH hoặc RVC40
	76.15		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm	CTH hoặc RVC40
	76.16		Các sản phẩm khác bằng nhôm	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
78			**Chương 78: Chì và các sản phẩm bằng chì**	
	78.01		Chì chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	78.02	7802.00	Chì phế liệu và mảnh vụn	CTH
	78.04		Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì	CTH hoặc RVC40
	78.06	7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì	CTH hoặc RVC40
79			**Chương 79: Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**	
	79.01		Kẽm chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	79.02	7902.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	CTH
	79.03		Bột, bụi và vảy kẽm	CTH hoặc RVC40
	79.04	7904.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	CTH hoặc RVC40
	79.05	7905.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	CTH hoặc RVC40
	79.07	7907.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm	CTH hoặc RVC40
80			**Chương 80: Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**	
	80.01		Thiếc chưa gia công	CTH hoặc RVC40
	80.02	8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	CTH
	80.03	8003.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	CTH hoặc RVC40
	80.07	8007.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc	CTH hoặc RVC40
81			**Chương 81: Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
	81.01		Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8101.10	- Bột	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Loại khác:	
		8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CTSH hoặc RVC40
		8101.96	- - Dây	CTSH hoặc RVC40
		8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8101.99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
	81.02		Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8102.10	- Bột	CTSH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CTSH hoặc RVC40
		8102.95	- -Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	CTSH hoặc RVC40
		8102.96	- - Dây	CTSH hoặc RVC40
		8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8102.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.03		Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	CTSH hoặc RVC40
		8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8103.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Magie chưa gia công:	
		8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	CTSH hoặc RVC40
		8104.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	CTSH hoặc RVC40
		8104.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.05		Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	CTSH hoặc RVC40
		8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8105.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.06	8106.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CTH hoặc RVC40
	81.07		Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8107.20	- Cađimi chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8107.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.08		Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8108.20	- Titan chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8108.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	81.09		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8109.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.10		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
		8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8110.90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.11	8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CC hoặc RVC40
	81.12		Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Beryli:	
		8112.12	- - Chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8112.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Crom:	
		8112.21	- - Chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8112.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Tali:	
		8112.51	- - Chưa gia công; bột	CTSH hoặc RVC40
		8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	CTSH
		8112.59	- - Loại khác	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
				RVC40
			- Loại khác:	
		8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CTH hoặc RVC40
		8112.99	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
	81.13	8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CC hoặc RVC40
82			**Chương 82: Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**	CC hoặc RVC40
83			**Chương 83: Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản**	
	83.01		Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	
		8301.10	- Khóa móc	CTSH hoặc RVC40
		8301.20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTSH hoặc RVC40
		8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	CTSH hoặc RVC40
		8301.40	- Khóa loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8301.50	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	CTSH hoặc RVC40
		8301.60	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
		8301.70	- Chìa rời	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	83.02		Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.03	8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.04	8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03	CTH hoặc RVC40
	83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	83.06		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.07		Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	83.08		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.09		Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC40
	83.10	8310.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	83.11		Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại	CTH hoặc RVC40
PHẦN XVI MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN				
84			**Chương 84: Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**	
	84.01		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị	
		8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	CTSH hoặc RVC40
		8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	CTSH hoặc RVC40
		8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	CTSH hoặc RVC40
		8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.02		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt	
			- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
		8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	CTSH hoặc RVC40
		8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	CTSH hoặc RVC40
		8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	CTSH hoặc RVC40
		8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	CTSH hoặc RVC40
		8402.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.03		Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02	
		8403.10	- Nồi hơi	CTSH hoặc RVC40
		8403.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.04		Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	
		8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	CTSH hoặc RVC40
		8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTSH hoặc RVC40
		8404.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	84.05		Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	
		8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTSH hoặc RVC40
		8405.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.06		Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác	
		8406.10	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	CTSH hoặc RVC40
			- Tua bin loại khác:	
		8406.81	- - Công suất trên 40 MW	CTSH hoặc RVC40
		8406.82	- - Công suất không quá 40 MW	CTSH hoặc RVC40
		8406.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.07		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	CTH hoặc RVC40
	84.08		Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	
		8408.10	- Động cơ máy thủy:	CTH hoặc RVC40
		8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	CC hoặc RVC40
		8408.90	- Động cơ khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	84.09		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	CTH hoặc RVC40
	84.10		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng	
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
		8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	CTSH hoặc RVC40
		8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	CTSH hoặc RVC40
		8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	CTSH hoặc RVC40
		8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	CTH hoặc RVC40
	84.11		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	
			- Tua bin phản lực:	
		8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	CTSH hoặc RVC40
		8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTSH hoặc RVC40
			- Tua bin cánh quạt:	
		8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTSH hoặc RVC40
		8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTSH hoặc RVC40
			- Các loại tua bin khí khác:	
		8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTSH hoặc RVC40
		8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTH hoặc RVC40
		8411.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	84.12		Động cơ và mô tơ khác	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTSH hoặc RVC40
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
		8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTSH hoặc RVC40
		8412.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
		8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTSH hoặc RVC40
		8412.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8412.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8412.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.13		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng	
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:	
		8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	CTSH hoặc RVC40
		8413.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	CTSH hoặc RVC40
		8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	CTSH hoặc RVC40
		8413.40	- Bơm bê tông	CTSH hoặc RVC40
		8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	CTSH hoặc RVC40
		8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	CTSH hoặc RVC40
		8413.70	- Bơm ly tâm khác:	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				RVC40
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
		8413.81	- - Bơm:	CTSH hoặc RVC40
		8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8413.91	- - Của bơm:	CTH hoặc RVC40
		8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	CTH hoặc RVC40
	84.14		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
		8414.10	- Bơm chân không	CTSH hoặc RVC40
		8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	CTSH hoặc RVC40
		8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :	CTSH hoặc RVC40
		8414.40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	CTSH hoặc RVC40
			- Quạt:	
		8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	CTSH hoặc RVC40
		8414.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	CTSH hoặc RVC40
		8414.80	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8414.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
		8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	CTSH hoặc RVC40
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	CTSH hoặc RVC40
		8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	CTSH hoặc RVC40
		8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	CTSH hoặc RVC40
		8415.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.16		Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	
		8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	CTSH hoặc RVC40
		8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTSH hoặc RVC40
		8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8416.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.17		Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	
		8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	CTSH hoặc RVC40
		8417.80	- Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8417.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.18		Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
		8418.10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
		8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	CTSH hoặc RVC40
		8418.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	CTSH hoặc RVC40
		8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
		8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	CTSH hoặc RVC40
		8418.69	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	CTH hoặc RVC40
		8418.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.19		Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	
			- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
		8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	CTSH hoặc RVC40
		8419.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Máy sấy:	
		8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	CTSH hoặc RVC40
		8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	CTSH hoặc RVC40
		8419.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	CTSH hoặc RVC40
		8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	CTSH hoặc RVC40
		8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị khác:	
		8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	CTSH hoặc RVC40
		8419.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8419.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.20		Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng	
		8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8420.91	- - Trục cán:	CTH hoặc RVC40
		8420.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.21		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
		8421.11	- - Máy tách kem	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8421.12	- - Máy làm khô quần áo	CTSH hoặc RVC40
		8421.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
		8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	CTSH hoặc RVC40
		8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	CTSH hoặc RVC40
		8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	CTSH hoặc RVC40
		8421.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
		8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	CTSH hoặc RVC40
		8421.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	CTH hoặc RVC40
		8421.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.22		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống	
			- Máy rửa bát đĩa:	
		8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	CTSH hoặc RVC40
		8422.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	CTSH hoặc RVC40
		8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	CTSH hoặc RVC40
		8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	CTSH hoặc RVC40
		8422.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.23		Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	
		8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	CTSH hoặc RVC40
		8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	CTSH hoặc RVC40
		8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	CTSH hoặc RVC40
			- Cân trọng lượng khác:	
		8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	CTSH hoặc RVC40
		8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	CTSH hoặc RVC40
		8423.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	84.24		Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	
		8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	CTSH hoặc RVC40
		8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8424.30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị khác:	
		8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	CTSH hoặc RVC40
		8424.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8424.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.25		Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại	CTH hoặc RVC40
	84.26		Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	CTH hoặc RVC40
	84.27		Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	CTH hoặc RVC40
	84.28		Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.29		Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành	CTH hoặc RVC40
	84.30		Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết	CTH hoặc RVC40
	84.31		Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30	CTH hoặc RVC40
	84.32		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao	
		8432.10	- Máy cày	CTSH hoặc RVC40
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
		8432.21	- - Bừa đĩa	CTSH hoặc RVC40
		8432.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	CTSH hoặc RVC40
		8432.40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	CTSH hoặc RVC40
		8432.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8432.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.33		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37	
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
		8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTSH hoặc RVC40
		8433.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	CTSH hoặc RVC40
		8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	CTSH hoặc RVC40
		8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	CTSH hoặc RVC40
			- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
		8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	CTSH hoặc RVC40
		8433.52	- - Máy đập khác	CTSH hoặc RVC40
		8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	CTSH hoặc RVC40
		8433.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	CTSH hoặc RVC40
		8433.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.34		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	
		8434.10	- Máy vắt sữa:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8434.20	- Máy chế biến sữa:	CTSH hoặc RVC40
		8434.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.35		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự	
		8435.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC40
		8435.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.36		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	
		8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
		8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTSH hoặc RVC40
		8436.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8436.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH hoặc RVC40
		8436.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.37		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp	
		8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	CTSH hoặc RVC40
		8437.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8437.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.38		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật	
		8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	CTSH hoặc RVC40
		8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTSH hoặc RVC40
		8438.40	- Máy sản xuất bia	CTSH hoặc RVC40
		8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	CTSH hoặc RVC40
		8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	CTSH hoặc RVC40
		8438.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8438.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.39		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa	
		8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTSH hoặc RVC40
		8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	CTSH hoặc RVC40
		8439.30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8439.91	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH hoặc RVC40
		8439.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	84.40		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	
		8440.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC40
		8440.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.41		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại	
		8441.10	- Máy cắt xén các loại:	CTSH hoặc RVC40
		8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	CTSH hoặc RVC40
		8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	CTSH hoặc RVC40
		8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	CTSH hoặc RVC40
		8441.80	- Máy loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8441.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.42		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)	
		8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	CTSH hoặc RVC40
		8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	CTH hoặc RVC40
		8442.50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH hoặc RVC40
	84.43		Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
		8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTSH hoặc RVC40
		8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTSH hoặc RVC40
		8443.13	- - Máy in offset khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTSH hoặc RVC40
		8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	CTSH hoặc RVC40
		8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	CTSH hoặc RVC40
		8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	CTSH hoặc RVC40
		8443.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
		8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC40
		8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTSH hoặc RVC40
		8443.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	CTH hoặc RVC40
		8443.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.44	8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.45		Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47	CTH hoặc RVC40
	84.46		Máy dệt	CTH hoặc RVC40
	84.47		Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng	CTH hoặc RVC40
	84.48		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
		8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTSH hoặc RVC40
		8448.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8448.31	- - Kim chải	CTH hoặc RVC40
		8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH hoặc RVC40
		8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	CTH hoặc RVC40
		8448.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	CTH hoặc RVC40
		8448.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
		8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH hoặc RVC40
		8448.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40
	84.49	8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ	CTH hoặc RVC40
	84.50		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
		8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	CTSH hoặc RVC40
		8450.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	CTSH hoặc RVC40
		8450.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.51		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
		8451.10	- Máy giặt khô	CTSH hoặc RVC40
			- Máy sấy:	
		8451.21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	CTSH hoặc RVC40
		8451.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	CTSH hoặc RVC40
		8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	CTSH hoặc RVC40
		8451.50	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	CTSH hoặc RVC40
		8451.80	- Máy loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8451.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.52		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
		8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	CTSH hoặc RVC40
			- Máy khâu khác:	
		8452.21	- - Loại tự động	CTSH hoặc RVC40
		8452.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8452.30	- Kim máy khâu	CTSH hoặc RVC40
		8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	CTH hoặc RVC40
	84.53		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	
		8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	CTSH hoặc RVC40
		8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	CTSH hoặc RVC40
		8453.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8453.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.54		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	
		8454.10	- Lò thổi	CTSH hoặc RVC40
		8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	CTSH hoặc RVC40
		8454.30	- Máy đúc	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8454.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.55		Máy cán kim loại và trục cán của nó	
		8455.10	- Máy cán ống	CTSH hoặc RVC40
			- Máy cán khác:	
		8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	CTSH hoặc RVC40
		8455.22	- - Máy cán nguội	CTSH hoặc RVC40
		8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	CTSH hoặc RVC40
		8455.90	- Bộ phận khác	CTH hoặc RVC40
	84.56		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước	CTH hoặc RVC40
	84.57		Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.58		Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	
			- Máy tiện ngang:	
		8458.11	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8458.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy tiện khác:	
		8458.91	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8458.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.59		Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58	
		8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
			- Máy khoan khác:	
		8459.21	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy doa-phay khác:	
		8459.31	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8459.40	- Máy doa khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
			- Máy phay, kiểu công xôn:	
		8459.51	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy phay khác:	
		8459.61	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8459.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.60		Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
			- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8460.11	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
		8460.21	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
		8460.31	- - Điều khiển số:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8460.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8460.90	- Loại khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.61		Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.62		Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên	
		8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
			- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
		8462.21	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
		8462.31	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
		8462.41	- - Điều khiển số	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
			- Loại khác:	
		8462.91	- - Máy ép thủy lực	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
		8462.99	- - Loại khác:	CTH ngoại trừ từ phân nhóm 8537.10, hoặc RVC40
	84.63		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	CTH hoặc RVC40
	84.64		Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.65		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	CTH hoặc RVC40
	84.66		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay	CTH hoặc RVC40
	84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
		8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTSH hoặc RVC40
		8467.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
		8467.21	- - Khoan các loại	CTSH hoặc RVC40
		8467.22	- - Cưa	CTSH hoặc RVC40
		8467.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ khác:	
		8467.81	- - Cưa xích	CTSH hoặc RVC40
		8467.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8467.91	- - Của cưa xích:	CTH hoặc RVC40
		8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTH hoặc RVC40
		8467.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga	
		8468.10	- Ống xì cầm tay	CTSH hoặc RVC40
		8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	CTSH hoặc RVC40
		8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTSH hoặc RVC40
		8468.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.69	8469.00	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản	CTH hoặc RVC40
	84.70		Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.71		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTH hoặc RVC40
	84.72		Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)	CTH hoặc RVC40
	84.73		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72	CTH hoặc RVC40
	84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
		8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	CTSH hoặc RVC40
		8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy trộn hoặc nhào:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	CTSH hoặc RVC40
		8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	CTSH hoặc RVC40
		8474.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8474.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8474.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	
		8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
		8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTSH hoặc RVC40
		8475.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8475.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.76		Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
		8476.21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTSH hoặc RVC40
		8476.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy khác:	
		8476.81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8476.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8476.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8477.10	- Máy đúc phun:	CTSH hoặc RVC40
		8477.20	- Máy đùn:	CTSH hoặc RVC40
		8477.30	- Máy đúc thổi	CTSH hoặc RVC40
		8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
		8477.51	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	CTSH hoặc RVC40
		8477.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8477.80	- Máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8477.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.78		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8478.10	- Máy:	CTSH hoặc RVC40
		8478.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	CTSH hoặc RVC40
		8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	CTSH hoặc RVC40
		8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	CTSH hoặc RVC40
		8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CTSH hoặc RVC40
		8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	CTSH hoặc RVC40
			- Cầu vận chuyển hành khách:	
		8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTSH hoặc RVC40
		8479.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
		8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTSH hoặc RVC40
		8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	CTSH hoặc RVC40
		8479.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8479.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.80		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	
		8481.10	- Van giảm áp:	CTSH hoặc RVC40
		8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	CTSH hoặc RVC40
		8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	CTSH hoặc RVC40
		8481.40	- Van an toàn hay van xả:	CTSH hoặc RVC40
		8481.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8481.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	84.82		Ổ bi hoặc ổ đũa	
		8482.10	- Ổ bi	CTSH hoặc RVC40
		8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	CTSH hoặc RVC40
		8482.30	- Ổ đũa lòng cầu	CTSH hoặc RVC40
		8482.40	- Ổ đũa kim	CTSH hoặc RVC40
		8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	CTSH hoặc RVC40
		8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8482.91	- - Bi, kim và đũa	CTH hoặc RVC40
		8482.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
		8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	CTSH hoặc RVC40
		8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	CTSH hoặc RVC40
		8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:	CTSH hoặc RVC40
		8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	CTSH hoặc RVC40
		8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	CTSH hoặc RVC40
		8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	CTSH hoặc RVC40
		8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	84.84		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín	CTH hoặc RVC40
	84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện	
		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTSH hoặc RVC40
		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTSH hoặc RVC40
		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	CTSH hoặc RVC40
		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	CTSH hoặc RVC40
		8486.90	- Bộ phận và linh kiện:	CTH hoặc RVC40
	84.87		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	CTH hoặc RVC40
85			**Chương 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên**	
	85.01		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	85.02		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	CTH hoặc RVC40
	85.03	8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	CTH hoặc RVC40
	85.04		Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
		8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	CTSH hoặc RVC40
			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
		8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.22 hoặc 8504.23, hoặc RVC40
		8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.23, hoặc RVC40
		8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.22, hoặc RVC40
			- Máy biến điện khác:	

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.32 đến 8504.34, hoặc RVC40
		8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34, hoặc RVC40
		8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34, hoặc RVC40
		8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.31 đến 8504.33, hoặc RVC40
		8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	CTSH hoặc RVC40
		8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTSH hoặc RVC40
		8504.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
		8505.11	- - Bằng kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8505.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTSH hoặc RVC40
		8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.06		Pin và bộ pin	
		8506.10	- Bằng dioxit mangan:	CTSH hoặc RVC40
		8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	CTSH hoặc RVC40
		8506.40	- Bằng oxit bạc	CTSH hoặc RVC40
		8506.50	- Bằng liti	CTSH hoặc RVC40
		8506.60	- Bằng kẽm-khí:	CTSH hoặc RVC40
		8506.80	- Pin và bộ pin khác:	CTSH hoặc RVC40
		8506.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.07		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)	
		8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	CTSH hoặc RVC40
		8507.30	- Bằng niken-cađimi:	CTSH hoặc RVC40
		8507.40	- Bằng niken-sắt:	CTSH hoặc RVC40
		8507.50	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8507.60	- Bằng ion liti:	CTSH hoặc RVC40
		8507.80	- Ắc qui khác:	CTSH hoặc RVC40
		8507.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.08		Máy hút bụi	
			- Có động cơ điện lắp liền:	
		8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	CTSH hoặc RVC40
		8508.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8508.70	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08	
		8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	CTSH hoặc RVC40
		8509.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8509.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.10		Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện	
		8510.10	- Máy cạo râu	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8510.20	- Tông đơ cắt tóc	CTSH hoặc RVC40
		8510.30	- Dụng cụ cắt tóc	CTSH hoặc RVC40
		8510.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	
		8511.10	- Bugi:	CTSH hoặc RVC40
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	CTSH hoặc RVC40
		8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	CTSH hoặc RVC40
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	CTSH hoặc RVC40
		8511.50	- Máy phát điện khác:	CTSH hoặc RVC40
		8511.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8511.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	CTSH hoặc RVC40
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	CTSH hoặc RVC40
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	CTSH hoặc RVC40
		8512.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.13		Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	
		8513.10	- Đèn:	CTSH hoặc RVC40
		8513.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.14		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
		8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	CTSH hoặc RVC40
		8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	CTSH hoặc RVC40
		8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	CTSH hoặc RVC40
		8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTSH hoặc RVC40
		8514.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	85.15		Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	
			- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
		8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTSH hoặc RVC40
		8515.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
		8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTSH hoặc RVC40
		8515.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
		8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTSH hoặc RVC40
		8515.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8515.80	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8515.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
		8516.21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	CTSH hoặc RVC40
		8516.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
		8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTSH hoặc RVC40
		8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTSH hoặc RVC40
		8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTSH hoặc RVC40
		8516.40	- Bàn là điện:	CTSH hoặc RVC40
		8516.50	- Lò vi sóng	CTSH hoặc RVC40
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	
		8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTSH hoặc RVC40
		8516.79	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTSH hoặc RVC40
		8516.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
		8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	CTSH hoặc RVC40
		8517.12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	CTSH hoặc RVC40
		8517.18	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
		8517.61	- - Trạm thu phát gốc	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	CTSH hoặc RVC40
		8517.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8517.70	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.18		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
		8518.10	- Micro và giá micro:	CTSH hoặc RVC40
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
		8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTSH hoặc RVC40
		8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	CTSH hoặc RVC40
		8518.50	- Bộ tăng âm điện:	CTSH hoặc RVC40
		8518.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.19		Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	85.21		Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	CTH hoặc RVC40
	85.22		Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	CTH hoặc RVC40
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	CTH hoặc RVC40
	85.25		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền	CTH hoặc RVC40
	85.26		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	CTH hoặc RVC40
	85.27		Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối	CTH hoặc RVC40
	85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH hoặc RVC40
	85.29		Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)	
		8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	CTSH hoặc RVC40
		8530.80	- Thiết bị khác	CTSH hoặc RVC40
		8530.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.31		Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	
		8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC40
		8531.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		8531.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
		8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	CTSH hoặc RVC40
			- Tụ điện cố định khác:	
		8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	CTSH hoặc RVC40
		8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	CTSH hoặc RVC40
		8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	CTSH hoặc RVC40
		8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	CTSH hoặc RVC40
		8532.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	CTSH hoặc RVC40
		8532.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng	
		8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	CTSH hoặc RVC40
			- Điện trở cố định khác:	
		8533.21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	CTSH hoặc RVC40
		8533.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
		8533.31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	CTSH hoặc RVC40
		8533.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTSH hoặc RVC40
		8533.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.34	8534.00	Mạch in	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	85.35		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V	CTH hoặc RVC40
	85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang	CTH hoặc RVC40
	85.37		Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	CTH hoặc RVC40
	85.38		Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37	CTH hoặc RVC40
	85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
		8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	CTSH hoặc RVC40
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
		8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	CTSH hoặc RVC40
		8539.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
		8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTSH hoặc RVC40
		8539.32	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	CTSH hoặc RVC40
		8539.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
		8539.41	- - Đèn hồ quang	CTSH hoặc RVC40
		8539.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8539.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
		8540.11	- - Loại màu	CTSH hoặc RVC40
		8540.12	- - Loại đơn sắc	CTSH hoặc RVC40
		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	CTSH hoặc RVC40
		8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH hoặc RVC40
			- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
		8540.71	- - Magnetrons	CTSH hoặc RVC40
		8540.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
		8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	CTSH hoặc RVC40
		8540.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận:	
		8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	CTH hoặc RVC40
		8540.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	85.41		Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh	
		8541.10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	CTSH hoặc RVC40
			- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
		8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	CTSH hoặc RVC40
		8541.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	CTSH hoặc RVC40
		8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	CTSH hoặc RVC40
		8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	CTSH hoặc RVC40
		8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC40
		8541.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.42		Mạch điện tử tích hợp	
			- Mạch điện tử tích hợp:	
		8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	CTSH hoặc RVC40
		8542.32	- - Thẻ nhớ	CTSH hoặc RVC40
		8542.33	- - Khuếch đại	CTSH hoặc RVC40
		8542.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		8542.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8543.10	- Máy gia tốc hạt	CTSH hoặc RVC40
		8543.20	- Máy phát tín hiệu	CTSH hoặc RVC40
		8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	CTSH hoặc RVC40
		8543.70	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8543.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	85.44		Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	CTH hoặc RVC40
	85.45		Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện	CTH hoặc RVC40
	85.46		Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	CTH hoặc RVC40
	85.47		Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện	CTH hoặc RVC40
	85.48		Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	WO
		8548.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN XVII XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP				
86			**Chương 86: Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại**	CTH hoặc RVC40
87			**Chương 87: Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
	87.01		Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)	RVC40
	87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	RVC40
	87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua	RVC40
	87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	RVC40
	87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)	
		8705.10	- Xe cần cẩu	CTH hoặc RVC40
		8705.20	- Xe cần trục khoan	CTH hoặc RVC40
		8705.30	- Xe cứu hỏa	RVC40
		8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		8705.90	- Loại khác:	RVC40
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC40
	87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC40
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	CTH hoặc RVC40
	87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên	CTH hoặc RVC40
	87.10	8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	RVC40
	87.11		Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng	RVC40
	87.12	8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	CTH hoặc RVC40
	87.13		Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác	CTH hoặc RVC40
	87.14		Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	
		8714.10	- Của mô tô (kể cả xe đạp máy):	CC hoặc RVC40
		8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
			- Loại khác:	
		8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	CC hoặc RVC40
		8714.93	- - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:	CC hoặc RVC40
		8714.94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.95	- - Yên xe:	CC hoặc RVC40
		8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	CC hoặc RVC40
		8714.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC40
	87.15	8715.00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng	CTH hoặc RVC40
	87.16		Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
88			**Chương 88: Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng**	CTH hoặc RVC40
89			**Chương 89: Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN XVIII DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
90			**Chương 90: Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
	90.01		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	CTH hoặc RVC40
	90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học	CTH hoặc RVC40
	90.03		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng	
			- Khung và gọng:	
		9003.11	- - Bằng plastic	CTSH hoặc RVC40
		9003.19	- - Bằng vật liệu khác	CTSH hoặc RVC40
		9003.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	90.04		Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	90.05		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
		9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	CTSH hoặc RVC40
		9005.80	- Dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	CTH hoặc RVC40
	90.06		Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
		9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	CTSH hoặc RVC40
		9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	CTSH hoặc RVC40
		9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	CTSH hoặc RVC40
			- Máy ảnh loại khác:	
		9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	CTSH hoặc RVC40
		9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	CTSH hoặc RVC40
		9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	CTSH hoặc RVC40
		9006.59	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
			- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
		9006.61	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	CTSH hoặc

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
				RVC40
		9006.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
			- Các bộ phận và phụ kiện:	
		9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	CTH hoặc RVC40
		9006.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
	90.07		Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
		9007.10	- Máy quay phim	CTSH hoặc RVC40
		9007.20	- Máy chiếu phim:	CTSH hoặc RVC40
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	CTH hoặc RVC40
		9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	CTH hoặc RVC40
	90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
		9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	CTSH hoặc RVC40
		9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.10		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	
		9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	CTSH hoặc RVC40
		9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu	CTSH hoặc RVC40
		9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu	
		9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	CTSH hoặc RVC40
		9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	CTSH hoặc RVC40
		9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	CTSH hoặc RVC40
		9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	
		9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	CTSH hoặc RVC40
		9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.13		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	
		9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	CTSH hoặc RVC40
		9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	
		9014.10	- La bàn xác định phương hướng	CTSH hoặc RVC40
		9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	CTSH hoặc RVC40
		9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	
		9015.10	- Máy đo xa:	CTSH hoặc RVC40
		9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	CTSH hoặc RVC40
		9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	CTSH hoặc RVC40
		9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	CTSH hoặc RVC40
		9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC40
	90.16	9016.00	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	CTSH hoặc RVC40
		9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	CTSH hoặc RVC40
		9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	CTSH hoặc RVC40
		9017.80	- Các dụng cụ khác	CTSH hoặc RVC40
		9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	CTH hoặc RVC40
	90.19		Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	90.20	9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	CTH hoặc RVC40
	90.21		Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	CTH hoặc RVC40
	90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị	
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
		9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	CTSH hoặc RVC40
		9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	CTSH hoặc RVC40
		9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	CTSH hoặc RVC40
		9022.19	- - Cho các mục đích khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
		9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	CTSH hoặc RVC40
		9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	CTSH hoặc RVC40
		9022.30	- Ống phát tia X	CTSH hoặc RVC40
		9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.23	9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	CTH hoặc RVC40
	90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)	
		9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	CTSH hoặc RVC40
		9024.80	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
		9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	CTSH hoặc RVC40
		9025.19	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		9025.80	- Dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.26		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	
		9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	CTSH hoặc RVC40
		9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	CTSH hoặc RVC40
		9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	CTSH hoặc RVC40
		9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
		9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	CTSH hoặc RVC40
		9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	CTSH hoặc RVC40
		9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	CTSH hoặc RVC40
		9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC40
		9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên	
		9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	CTSH hoặc RVC40
		9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	CTSH hoặc RVC40
		9028.30	- Công tơ điện:	CTSH hoặc RVC40
		9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	
		9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	CTSH hoặc RVC40
		9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	CTSH hoặc RVC40
		9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	90.30		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác	
		9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	CTSH hoặc RVC40
		9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
		9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	CTSH hoặc RVC40
		9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	CTSH hoặc RVC40
		9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	CTSH hoặc RVC40
		9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	CTSH hoặc RVC40
		9030.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	90.31		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng	
		9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	CTSH hoặc RVC40
		9031.20	- Bàn kiểm tra:	CTSH hoặc RVC40
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
		9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	CTSH hoặc RVC40
		9031.49	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC40
		9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	CTSH hoặc RVC40
		9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40
	90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	
		9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	CTSH hoặc RVC40
		9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	CTSH hoặc RVC40
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9032.81	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	CTSH hoặc RVC40
		9032.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC40
		9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	90.33	9033.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	CTH hoặc RVC40
91			**Chương 91: Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng**	
	91.01		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC40
	91.02		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	CTH hoặc RVC40
	91.03		Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04	CTH hoặc RVC40
	91.04	9104.00	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy	CTH hoặc RVC40
	91.05		Đồng hồ thời gian khác	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	91.06		Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)	CTH hoặc RVC40
	91.07	9107.00	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	CTH hoặc RVC40
	91.08		Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	CTH hoặc RVC40
	91.09		Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	CTH hoặc RVC40
	91.10		Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	CTH hoặc RVC40
	91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó	
		9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	CTSH hoặc RVC40
		9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	CTSH hoặc RVC40
		9111.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40
	91.12		Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	91.14		Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	CTH hoặc RVC40
92			**Chương 92: Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
PHẦN XIX VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
93			**Chương 93: Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	CTH hoặc RVC40
PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC				
94			**Chương 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép**	CTH hoặc RVC40
95			**Chương 95: Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	CTH hoặc RVC40
96			**Chương 96: Các mặt hàng khác**	
	96.01		Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	96.02	9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	CTH hoặc RVC40
	96.03		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	CTH hoặc RVC40
	96.04	9604.00	Giần và sàng tay	CTH hoặc RVC40
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo	CTH hoặc RVC40
	96.06		Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)	CTH hoặc RVC40
	96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng	
			- Khóa kéo:	
		9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	CTSH hoặc RVC40
		9607.19	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC40
		9607.20	- Bộ phận	CTH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
	96.08		Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09	CTH hoặc RVC40
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	CTH hoặc RVC40
	96.10	9610.00	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	CTH hoặc RVC40
	96.11	9611.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	CTH hoặc RVC40
	96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	CTH hoặc RVC40
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC40
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC40
		9613.80	- Bật lửa khác:	CTSH hoặc RVC40

Phiên bản HS 2012			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
		9613.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC40
	96.14	9614.00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	96.15		Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC40
	96.16		Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	CTH hoặc RVC40
	96.17	9617.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh	CTH hoặc RVC40
	96.18	9618.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	CTH hoặc RVC40
	96.19	9619.00	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	CTH hoặc RVC40
PHẦN XXI CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ				
97			**Chương 97: Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ**	CTH hoặc RVC40

Phụ lục II
DANH MỤC THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA CHỨNG TỪ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định RCEP)

1. C/O gồm các thông tin tối thiểu sau:

a) Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu.

b) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất (nếu biết).

c) Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu hoặc người nhận hàng.

d) Mô tả hàng hóa và mã HS của hàng hóa (ở cấp độ 6 số).

đ) Số tham chiếu.

e) Tiêu chí xuất xứ hàng hóa.

g) Khai báo của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

h) Xác nhận của cơ quan, tổ chức cấp C/O rằng hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư này được cấp trên chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

i) Nước xuất xứ RCEP.

k) Thông tin xác nhận lô hàng bao gồm số hóa đơn, ngày khởi hành, tên tàu hoặc số chuyến bay, cảng dỡ hàng.

l) Trị giá FOB nếu áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực.

m) Số lượng hàng hóa.

n) Trường hợp cấp C/O giáp lưng, ghi số tham chiếu, ngày phát hành, nước xuất xứ RCEP của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu của nước thành viên xuất khẩu đầu tiên và nếu phù hợp, ghi mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên xuất khẩu ban đầu.

2. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa gồm các thông tin tối thiểu sau đây:

a) Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu.

b) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất (nếu biết).

c) Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu hoặc người nhận hàng.

d) Mô tả hàng hóa và mã HS của hàng hóa (ở cấp độ 6 số).

đ) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện, ghi mã số hoặc mã số nhận diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

e) Số tham chiếu.

g) Tiêu chí xuất xứ hàng hóa.

h) Chứng nhận của người được ủy quyền ký rằng hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

i) Nước xuất xứ RCEP.

k) Trị giá FOB nếu áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực.

l) Số lượng hàng hóa.

m) Trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, ghi số tham chiếu, ngày phát hành, nước xuất xứ RCEP của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu của nước thành viên xuất khẩu ban đầu, và nếu phù hợp, ghi mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện của nước thành viên xuất khẩu ban đầu.

Phụ lục III
MẪU C/O MẪU RCEP XUẤT KHẨU VÀ MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định RCEP)

---

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)	**Certificate No.** **Form RCEP** **REGIONAL COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENT** **CERTIFICATE OF ORIGIN** Issued in …… (Country)
2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country)	
3. Producer's name, address and country (if known)	
4. Means of transport and route (if known) **Departure Date:** **Vessel's name/Aircraft flight number, etc.:** **Port of Discharge:**	**5. For Official Use** **Preferential Treatment:** **£ Given** **£ Not Given (Please state reason/s)** …… Signature of Authorised Signatory of the Customs Authority of the Importing Country

6. Item number	7. Marks and numbers on packages	8. Number and kind of packages; and description of goods.	9. HS Code of the goods (6 digit-level)	10. Origin Conferring Criterion	11. RCEP Country of Origin	12. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied	13. Invoice number(s) and date of invoice(s)

14. Remarks

15. Declaration by the exporter or producer **The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that the goods covered in this Certificate comply with the requirements specified for these goods in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement. These goods are exported to:** …… (importing country) …… **Place and date, and signature of authorised signatory**	**16. Certification** **On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement.** …… **Place and date, signature and seal or stamp of Issuing Body**

17. £ Back-to-back Certificate of Origin **£ Third-party invoicing** **£ ISSUED RETROACTIVELY**

Continuation Sheet

Certificate No. **Form RCEP**

6. Item number	7. Marks and numbers on packages	8. Number and kind of packages; and description of goods.	9. HS Code of the goods (6 digit-level)	10. Origin Conferring Criterion	11. RCEP Country of Origin	12. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied	13. Invoice number(s) and date of invoice(s)

14. Remarks

15. Declaration by the exporter or producer

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that the goods covered in this Certificate comply with the requirements specified for these goods in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement. These goods are exported to:

……
(importing country)

……
Place and date and signature of authorised signatory

16. Certification

On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement.

……
Place and date, signature and seal or stamp of Issuing Body

OVERLEAF NOTES

1. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential tariff treatment under the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (the Agreement), goods should:
   a. fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party; and
   b. comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) and if applicable, Article 2.6 (Tariff Differentials) of Chapter 2 of the Agreement.

2. **EXPORTER AND CONSIGNEE/IMPORTER:** Provide details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee/importer (including name, address, and country) in Box 1 and Box 2, respectively.

3. **PRODUCER:** Provide the details of the producer of the goods (including name, address and country) in Box 3, if known. In case of multiple producers, indicate “SEE BOX 8” in Box 3 and provide the details in Box 8 for each item. If the producer wishes the information to be confidential, it is acceptable to state "CONFIDENTIAL", however, the producer information may be available to the competent authority or authorised body upon request. In case the details of the producer are unknown, it is acceptable to state “NOT AVAILABLE”.

4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box 8 should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.

5. **HARMONIZED COMMODITY DESCRIPTION AND CODING SYSTEM (HS):** The HS should be at the 6-digit level of the exported product and based on Annex 3A of the Agreement.

6. **ORIGIN CONFERRING CRITERIA**: For the goods that meet the origin conferring criteria, the exporter should indicate in Box 10 of this Form, the origin conferring criteria met, in the manner shown in the following table:

Origin conferring criteria		Insert in Box 10
(a)	Goods wholly obtained or produced satisfying Article 3.2(a) of Chapter 3 of the Agreement	**WO**
(b)	Goods produced exclusively from originating materials satisfying Article 3.2(b) of Chapter 3 of the Agreement	**PE**
(c)	Goods produced using non-originating materials provided that the goods satisfy the product specific requirements set out in Annex 3A of the Agreement:	
	- Change in Tariff Classification	**CTC**
	- Regional Value Content	**RVC**
	- Chemical Reaction	**CR**
(d)	Goods comply with Article 3.4 of Chapter 3 of the Agreement	**ACU**
(e)	Goods comply with Article 3.7 of Chapter 3 of the Agreement	**DMI**

7. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT QUALIFIES IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment qualifies separately in their own right.

8. **RCEP COUNTRY OF ORIGIN:** The RCEP country of origin should be indicated separately for each good in the manner shown in the following table:

Circumstances	Insert in Box 11 – RCEP country of origin
(a) Goods are in Appendix to Annex I of the importing Party but do not meet the additional requirement specified in the Appendix to Annex I i.e. a Domestic Value Addition of 20% (DV20). (b) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the importing Party, are produced exclusively from originating materials in accordance with Article 3.2(b) of Chapter 3 of the Agreement but are not processed beyond minimal operations set out in Article 2.6.5 of Chapter 2 of the Agreement in the exporting Party.	Indicate the name of the Party that contributed the highest value of originating materials used in the production of that good in the exporting Party in accordance with Article 2.6.4.
IN ALL OTHER CIRCUMSTANCES, including (c) Goods are in Appendix to Annex I of the importing Party and meet the additional requirement specified in Appendix to Annex I i.e. a Domestic Value Addition of 20% (DV20). (d) Goods are wholly obtained or produced in accordance with Article 3.2(a) of Chapter 3 of the Agreement (e) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the Importing Party and satisfy the applicable requirements set out in Annex 3A (Product-Specific Rules) in accordance with Article 3.2(c) of Chapter 3 of the Agreement. (f) Goods that are not in the Appendix to Annex I of the importing Party, are produced exclusively from originating materials in accordance with Article 3.2(b) and are processed beyond minimal operations set out in Article 2.6.5 of Chapter 2 of the Agreement in the exporting Party.	Indicate the name of the exporting Party

Notes: Notwithstanding the above, under paragraph 6 of Article 2.6 of Chapter 2 of the Agreement the importer is allowed to make a claim for preferential tariff treatment at either:
- the highest rate of customs duty the importing Party applies to the same originating good from any of the Parties contributing originating materials used in the production of such good, (Article 2.6.6(a)), or
- the highest rate of customs duty that the importing Party applies to the same originating good from any of the Parties (Article 2.6.6(b)).

When the RCEP country of origin cannot be ascertained, based on the information provided by the exporter/producer and importer, indicate the name of the Party with the highest rate of customs duty followed by “ * ” if the Article 2.6.6(a) of Chapter 2 of the Agreement is being used or “ ** ” if the Article 2.6.6(b) of Chapter 2 of the Agreement is being used. For example: Australia * or Indonesia **.

9. **FOB VALUE:** The FOB value in Box 12 only needs to be provided when the Regional Value Content criterion is applied in determining the originating status of goods.

10. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date in Box 13. If multiple invoices are used, indicate the invoice number and date for each item. The invoice is the one issued for the importation of the good into the importing Party. In cases where invoices used for the importation are not issued by the exporter or producer, in accordance with Article 3.20 of Chapter 3 of the Agreement, the “Third-party invoicing” box in Box 17 should be ticked (P), and the name and country of the company issuing the invoice should be provided in Box 14.

11. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to back Certificate of Origin issued in accordance with Article 3.19 of Chapter 3 of the Agreement, the “Back-to-back Certificate of Origin” box in Box 17 should be ticked (P), and the original Proof of Origin reference number, date of issuance, issuing country, RCEP country of origin of the first exporting Party, and, if applicable, approved exporter authorisation code of the first exporting Party should be indicated in Box 14.

12. **ISSUED RETROACTIVELY:** Where a Certificate of Origin is issued retrospectively in accordance with paragraph 8 of Article 3.17 of Chapter 3 of the Agreement, the “ISSUED RETROACTIVELY” box in Box 17 should be ticked (P).

13. **CERTIFIED TRUE COPY**: Where a certified true copy of the original Certificate of Origin is issued in accordance with paragraph 9 of Article 3.17 of Chapter 3 of the Agreement, the words “CERTIFIED TRUE COPY” and the date of issuance of the certified true copy should be indicated in Box 14.

14. **FOR OFFICIAL USE:** The customs authority of the importing Party may indicate (P) in the relevant box in Box 5 in accordance with their domestic laws and regulations.

15. **REMARKS:** Box 14 should only be filled out when necessary and contain information including as specified in Paragraphs 10, 11, and 13 of the Overleaf Notes.

Phụ lục IV
DANH MỤC HÀNG HÓA
ÁP DỤNG KHÁC BIỆT THUẾ CÓ ĐIỀU KIỆN
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định RCEP)

DANH MỤC CỦA VIỆT NAM

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.60.00	- Của gà lôi	Từ năm thứ 1 trở đi
0901.21.10	- - - Chưa xay	Từ năm thứ 1 trở đi
0901.21.20	- - - Đã xay	Từ năm thứ 1 trở đi
0902.40.10	- - Lá chè	Từ năm thứ 1 trở đi
0902.40.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté).	Từ năm thứ 1 trở đi
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	Từ năm thứ 1 trở đi
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	Từ năm thứ 1 trở đi
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	Từ năm thứ 1 trở đi
1603.00.10	- Từ thịt gà, ướp thảo dược	Từ năm thứ 1 trở đi
1603.00.20	- Từ thịt gà, không ướp thảo dược	Từ năm thứ 1 trở đi
1603.00.30	- Loại khác, ướp thảo dược	Từ năm thứ 1 trở đi
1603.00.90	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.12.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.14.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
1604.16.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.17.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.19.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.20.93	- - - Cá băm đông lạnh, luộc hoặc hấp	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.10.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.21.10	- - - Mắm tôm	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.21.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.29.10	- - - Mắm tôm	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.29.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.30.00	- Tôm hùm	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	Từ năm thứ 1 trở đi
2009.49.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2203.00.10	- Bia đen hay bia đen	Từ năm thứ 1 trở đi
2203.00.90	- Loại khác, bao gồm bia	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.10.00	- Rượu vang nổ	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.30	- Toddy cọ dừa	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.40	- Shandy	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.99	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2207.20.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	Từ năm thứ 1 trở đi
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	Từ năm thứ 1 trở đi
3816.00.90	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.92	- - - Dạng bột	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.99	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	Từ năm thứ 1 trở đi
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	Từ năm thứ 1 trở đi
6902.90.00	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	Từ năm thứ 1 trở đi
7006.00.90	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.28.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.37.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	Từ năm thứ 1 trở đi
7318.15.00	- - Vít và bu lông khác, có hoặc không gồm đai ốc hoặc vòng đệm	Từ năm thứ 1 trở đi
7318.19.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7318.29.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8483.40.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8525.80.10	- - Webcam	Từ năm thứ 1 trở đi
8525.80.40	- - Camera truyền hình	Từ năm thứ 1 trở đi
8528.59.10	- - - Loại màu	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.50.20	- - Dạng CKD	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.50.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA THÁI LAN

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa- nuýp (*Hucho hucho*)	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.89.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	Từ năm thứ 1 trở đi
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	Từ năm thứ 1 trở đi
1101.00.10	- Bột mì	Từ năm thứ 1 trở đi
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	Từ năm thứ 1 trở đi
2002.90.20	- - Bột cà chua	Từ năm thứ 1 trở đi
2002.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.99.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2009.89.99	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.10.10	- - Chứa thịt	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.10.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3502.11.00	- - Đã làm khô	Từ năm thứ 1 trở đi
3502.19.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.20.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	Từ năm thứ 1 trở đi
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	Từ năm thứ 1 trở đi
7009.10.00	- Gương chiếu hậu cho xe	Từ năm thứ 1 trở đi
7009.91.00	- - Chưa có khung	Từ năm thứ 1 trở đi
7009.92.00	- - Có khung	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7208.27.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.18.99	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.12.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.13.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.19.29	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.23.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.29.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7212.20.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	Từ năm thứ 1 trở đi
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	Từ năm thứ 1 trở đi
7213.91.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	Từ năm thứ 1 trở đi
7214.10.19	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
7219.90.00	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7220.20.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7220.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.30.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7409.19.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.19	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.29	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.99	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.49	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.59	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.99	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.30.20	- - Sử dụng cho điều hòa ô tô	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.30.30	- - Các bộ máy điều hòa không khí khác, còn niêm phong	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.30.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.59.49	- - - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
8418.10.10	- - Loại sử dụng trong gia đình	Từ năm thứ 1 trở đi
8418.50.19	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	Từ năm thứ 1 trở đi
8421.39.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8428.10.10	- - Thang máy (lift)	Từ năm thứ 1 trở đi
8428.10.21	- - - Loại được sử dụng trong các tòa nhà	Từ năm thứ 1 trở đi
8428.10.29	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8428.10.90	- - Vận thăng trượt	Từ năm thứ 1 trở đi
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	Từ năm thứ 1 trở đi
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	Từ năm thứ 1 trở đi
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	Từ năm thứ 1 trở đi
8507.40.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8507.50.00	- Bằng niken - hydrua kim loại:	Từ năm thứ 1 trở đi
8507.80.99	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	Từ năm thứ 1 trở đi
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	Từ năm thứ 1 trở đi
8518.29.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA HÀN QUỐC

HSK 2014	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0304.75.00.00	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.83.10.00	Cá chim	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.87.10.00	Cá ngừ vây xanh	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.87.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.89.10.00	Cá chình biển	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.91.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.99.10.00	Surimi cá đông lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0305.51.00.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	Từ năm thứ 1 trở đi
0305.59.30.00	Cá Minh Thái Alaska	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.19.30.00	Ướp muối hoặc ngâm nước muối	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.59.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.79.30.20	Nghêu bé	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.99.11.00	Cơ khép của động vật có vỏ	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.99.21.00	Cơ khép của động vật có vỏ	Từ năm thứ 1 trở đi
0404.10.10.11	Cho ăn	Từ năm thứ 1 trở đi
0404.10.21.21	Cho ăn	Từ năm thứ 1 trở đi
0404.10.21.31	Cho ăn	Từ năm thứ 1 trở đi
0404.10.21.91	Cho ăn	Từ năm thứ 1 trở đi
0406.10.10.10	Phô mai Mozzarella	Từ năm thứ 1 trở đi
0406.90.10.00	Phô mai Cheddar	Từ năm thứ 1 trở đi
0507.90.11.10	Toàn bộ	Từ năm thứ 1 trở đi
0507.90.11.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0507.90.12.00	Gạc	Từ năm thứ 1 trở đi
0710.29.00.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0712.32.00.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	Từ năm thứ 1 trở đi
0712.90.20.70	Thân khoai môn	Từ năm thứ 1 trở đi
0805.50.20.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus latifolia*)	Từ năm thứ 1 trở đi
0811.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0813.40.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0902.30.00.00	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một	Từ năm thứ 1 trở đi

HSK 2014	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
0902.40.00.00	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	Từ năm thứ 1 trở đi
1206.00.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Từ năm thứ 1 trở đi
1212.21.20.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2001.90.90.50	Rakkyo	Từ năm thứ 1 trở đi
2003.10.40.00	Nấm trồng (*Agaricus bisporus*)	Từ năm thứ 1 trở đi
2005.51.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2005.59.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2005.91.00.00	Măng tre	Từ năm thứ 1 trở đi
2007.99.10.00	Mứt, thạch trái cây và mứt cam	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.11.10.00	Bơ đậu phộng	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.19.20.00	Dừa	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.19.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.99.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2009.29.00.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2103.20.10.00	Sốt cà chua	Từ năm thứ 1 trở đi
2306.90.10.00	Từ hạt sesamum	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.10.91	Từ chất thay thế sữa	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.20.10	Chủ yếu trên cơ sở các chất vô cơ hoặc chất khoáng (không bao gồm chủ yếu trên cơ sở chất vi khoáng)	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.20.20	Chủ yếu dựa trên hương liệu	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.20.99	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2815.20.00.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	Từ năm thứ 1 trở đi
2909.49.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3304.99.10.00	Mỹ phẩm chăm sóc da	Từ năm thứ 1 trở đi
3824.90.71.00	Chế phẩm mạ kim loại	Từ năm thứ 1 trở đi
3824.90.76.00	Chế phẩm tinh thể lỏng	Từ năm thứ 1 trở đi
3824.90.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3919.90.00.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3920.99.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

HSK 2014	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
3926.90.10.00	Các bộ phận sử dụng trong máy móc và thiết bị cơ khí	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 19
4411.94.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4412.94.10.00	Ván ép	Từ năm thứ 1 trở đi
4412.94.20.00	Ván lam	Từ năm thứ 1 trở đi
4412.99.10.11	Có độ dày toàn bộ không nhỏ hơn 6 mm, với độ dày mỗi lớp không quá 6 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
4412.99.10.31	Có độ dày toàn bộ không nhỏ hơn 6 mm, với độ dày mỗi lớp không quá 6 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
6907.10.10.00	Bằng sứ hoặc sành	Từ năm thứ 1 trở đi
6907.10.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6908.90.10.00	Bằng sứ hoặc sành	Từ năm thứ 1 trở đi
6910.10.30.00	Chảo đựng nước	Từ năm thứ 1 trở đi
6914.90.10.00	Chậu hoa	Từ năm thứ 1 trở đi
6914.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7007.19.10.00	Độ dày không quá 8 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7007.21.10.00	Tổng độ dày không quá 12 mm, bao gồm cả độ dày màng	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 19
7008.00.00.00	Các đơn vị kính cách nhiệt nhiều vách	Từ năm thứ 1 trở đi
8404.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8406.81.30.00	Công suất vượt quá 300 MW	Từ năm thứ 1 trở đi
8406.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8408.90.90.30	Động cơ đốt trong cho nhóm 84.29	Từ năm thứ 1 trở đi
8409.91.10.00	Đối với các loại xe thuộc Chương 87	Từ năm thứ 1 trở đi
8409.99.20.00	Đối với các loại xe thuộc Chương 87	Từ năm thứ 1 trở đi
8411.82.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8411.99.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.81.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.59.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.80.92.30	Có công suất không nhỏ hơn 373 kW	Từ năm thứ 1 trở đi
8454.20.00.00	Khuôn và muôi dạng thỏi	Từ năm thứ 1 trở đi
8454.30.10.10	Máy đúc khuôn	Từ năm thứ 1 trở đi
8467.29.00.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8477.10.20.00	Đối với ngành công nghiệp nhựa	Từ năm thứ 1 trở đi

HSK 2014	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
8477.80.00.00	Máy móc khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8479.50.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8479.89.90.92	Máy gắn bề mặt cho các bộ phận điện tử	Từ năm thứ 1 trở đi
8479.89.90.99	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8479.90.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8483.40.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8537.10.20.00	Bảng điều khiển	Từ năm thứ 1 trở đi
8702.90.20.10	Mới	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
9001.20.00.00	Tấm và tấm vật liệu phân cực	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA PHI-LÍP-PIN

Mã AHTN	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0711.90.10	- - Ngô ngọt	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
3506.99.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.91.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	Từ năm thứ 1 đến

Mã AHTN	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
		năm thứ 14
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.19	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.30	- - - Dải cao su	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.99	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
7118.10.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.49	- - - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14

Mã AHTN	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
8414.59.99	- - - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8415.82.39	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8415.82.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8415.82.99	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14

DANH MỤC CỦA TRUNG QUỐC

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	Từ năm thứ 1 trở đi
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	Từ năm thứ 1 trở đi
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	Từ năm thứ 1 trở đi
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	Từ năm thứ 1 trở đi
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	Từ năm thứ 1 trở đi
3901.90.20	--- Polyetylen mật độ tuyến tính thấp	Từ năm thứ 1 trở đi
3901.90.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3902.10.00	–Polypropylene	Từ năm thứ 1 trở đi
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 trở đi
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 trở đi
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 trở đi
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến	Từ năm thứ 1 đến

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	năm thứ 15
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
6815.99.20	--- Sợi carbon	Từ năm thứ 1 trở đi
6815.99.31	---- Vải sợi carbon	Từ năm thứ 1 trở đi
6815.99.32	---- Sợi carbon sơ chế	Từ năm thứ 1 trở đi
6815.99.39	----Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8429.52.11	----Gắn lốp	Từ năm thứ 1 trở đi
8429.52.12	----Gắn xích	Từ năm thứ 1 trở đi
8429.52.19	----Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8457.10.10	---Theo chiều dọc	Từ năm thứ 1 trở đi
8457.10.20	--- Ngang	Từ năm thứ 1 trở đi
8458.99.00	--Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8459.10.00	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	Từ năm thứ 1 trở đi
8459.29.00	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8460.90.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8461.90.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8501.10.10	--- Sử dụng trong đồ chơi	Từ năm thứ 1 trở đi
8506.50.00	- Bằng liti	Từ năm thứ 1 trở đi
8507.60.00	–Bằng Ion liti	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.10.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.20.10	--- Loại dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 100 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.20.20	--- Loại dung tích xi lanh trên 100 cc nhưng không quá 125 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.20.30	--- Loại dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	không quá 150 cc	
8711.20.40	--- Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.20.50	--- Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.10	--- Loại dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 400 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.20	--- Loại dung tích xi lanh trên 400 cc nhưng không quá 4500 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.90.10	--- Điện và phụ trợ điện	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.90.90	---Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8714.10.00	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
2803.00.20.00	- Muội axetylen	Từ năm thứ 1 trở đi
2803.00.40.10	- - Lớp cao su	Từ năm thứ 1 trở đi
2917.35.00.00	- - Phthalic anhydrit	Từ năm thứ 1 trở đi
3903.11.10.00	- - - Dạng hạt	Từ năm thứ 1 trở đi
3903.19.21.00	- - - - Polystyrene tác động cao (HIPS)	Từ năm thứ 1 trở đi
3903.19.29.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3903.19.99.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.10.00	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.92.00	- - - Dạng bột	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3906.10.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 20
3906.90.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 20
3920.20.10.00	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	Từ năm thứ 1 trở đi
3921.12.00.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	Từ năm thứ 1 trở đi
3921.13.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3921.19.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3926.90.39.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3926.90.59.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3926.90.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4002.19.10.00	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	Từ năm thứ 1 trở đi
4002.19.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.69.00.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.94.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.99.10.00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.99.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4202.12.99.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4202.29.00.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
		năm thứ 20
4202.92.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4811.59.20.00	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	Từ năm thứ 1 trở đi
4819.10.00.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	Từ năm thứ 1 trở đi
4819.20.00.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	Từ năm thứ 1 trở đi
4821.10.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6203.42.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6404.11.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6404.19.00.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6907.90.10.00	- - Gạch lát nền, lò sưởi hoặc gạch ốp tường	Từ năm thứ 1 trở đi
6907.90.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6908.90.91.00	- - - Gạch lát nền, lò sưởi hoặc gạch ốp tường	Từ năm thứ 1 trở đi
6910.10.00.00	- Bằng sứ	Từ năm thứ 1 trở đi
7208.40.00.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.17.00.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm, tẩy gỉ hoặc không	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.11.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.12.10.00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.12.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.30.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.50.00.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	Từ năm thứ 11 trở đi
7210.70.10.00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.70.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7214.91.10.10	- - - - Thép bê tông	Từ năm thứ 1 trở đi
7217.10.39.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7304.22.00.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
7304.23.00.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7304.24.00.10	- - - Ống khoan chưa hoàn thiện có giới hạn chảy dưới 80.000 PSI và đầu ống chưa gia công	Từ năm thứ 1 trở đi
7304.29.00.10	- - - Ống khoan chưa hoàn thiện có giới hạn chảy dưới 80.000 PSI và đầu ống chưa gia công	Từ năm thứ 1 trở đi
7304.29.00.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7305.11.00.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	Từ năm thứ 1 trở đi
7305.19.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7305.20.00.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.11.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.19.10.00	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.29.00.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.40.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.10.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.20.19.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.20.29.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.40.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.90.20.00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.90.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7310.10.90.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7312.10.20.00	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 m	Từ năm thứ 1 trở đi
7312.10.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7318.13.00.00	- - Đinh móc và đinh vòng	Từ năm thứ 1 trở đi
7323.93.10.00	- - - Đồ dùng nhà bếp	Từ năm thứ 1 trở đi
7326.20.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8415.10.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8433.51.00.00	- - Máy gặt đập liên hợp	Từ năm thứ 1 trở đi
8516.60.10.00	- - Nồi nấu cơm	Từ năm thứ 1 trở đi
8516.60.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
8527.21.00.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	Từ năm thứ 1 trở đi
8544.19.00.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8544.20.11.00	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	Từ năm thứ 1 trở đi
8544.20.19.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8544.20.21.00	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	Từ năm thứ 1 trở đi
8701.10.11.00	- - - Dùng cho nông nghiệp	Từ năm thứ 1 trở đi
8701.10.19.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8701.10.91.00	- - - Dùng cho nông nghiệp	Từ năm thứ 1 trở đi
8701.10.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.22.99.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.23.61.91	- - - - - - Hệ dẫn động hai cầu (4x2)	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.23.62.91	- - - - - - Hệ dẫn động hai cầu (4x2)	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.23.64.91	- - - - - - Hệ dẫn động hai cầu (4x2)	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.24.51.90	- - - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.24.59.90	- - - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8704.31.29.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8712.00.20.00	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	Từ năm thứ 1 trở đi
8714.10.20.00	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	Từ năm thứ 1 trở đi
8714.10.90.30	- - - Vành bánh xe	Từ năm thứ 1 trở đi
8714.10.90.50	- - - Bộ giảm thanh và các bộ phận của bộ giảm thanh	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA NHẬT BẢN

Dòng thuế	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
081190.110	(1) Dứa	Từ năm thứ 1 trở đi
081190.210	(1) Dứa	Từ năm thứ 1 trở đi
110423.010	1 Được sử dụng để sản xuất bánh ngô	Từ năm thứ 1 trở đi
110423.090	2 Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
110620.200	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
180632.220	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
190110.219	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200490.120	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200490.211	- Măng tây	Từ năm thứ 1 trở đi
200560.010	1 Đóng trong các hộp kín không quá 10 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp chứa	Từ năm thứ 1 trở đi
200599.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200599.220	(2) Các loại rau họ đậu (tách vỏ)	Từ năm thứ 1 trở đi
200599.919	(b) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200599.999	(b) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200799.111	- Mứt	Từ năm thứ 1 trở đi
200799.211	- Trái cây xay nhuyễn và bột nhão từ trái cây	Từ năm thứ 1 trở đi
200799.221	- Trái cây xay nhuyễn và bột nhão từ trái cây	Từ năm thứ 1 trở đi
200819.199	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200830.110	(1) Ở dạng bột	Từ năm thứ 1 trở đi
200830.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200830.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200897.211	A Ở dạng bột giấy	Từ năm thứ 1 trở đi
200897.219	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200897.229	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200899.100	1 Ume (quả mận Mume)	Từ năm thứ 1 trở đi
200899.215	(b) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200899.219	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200899.227	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200911.110	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng	Từ năm thứ 1 trở đi

Dòng thuế	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	
200911.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200911.210	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200911.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200912.110	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200912.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200912.210	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200912.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200919.110	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200919.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200919.210	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200919.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200931.219	C Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200939.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200939.219	C Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200939.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200961.200	2 Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200969.210	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200971.110	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200971.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200989.111	A Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200989.119	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200989.123	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200989.129	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200990.111	A Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200990.121	A Không chứa quá 10% hàm lượng đường	Từ năm thứ 1 trở đi

Dòng thuế	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	sucrose	
200990.129	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
220720.100	1 Có nồng độ cồn từ 90% trở lên tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
410441.122	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410441.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410441.219	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410441.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410449.122	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410449.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410530.112	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410622.112	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410711.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410711.219	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410712.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410712.219	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410712.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410719.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410791.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410791.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410792.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410792.219	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410792.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410799.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410799.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
411200.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
411310.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640320.022	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640340.012	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640340.022	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640351.029	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640359.019	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640359.104	--- Dành cho đàn ông	Từ năm thứ 1 trở đi

Dòng thuế	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
640359.105	--- Dành cho phụ nữ	Từ năm thứ 1 trở đi
640359.111	--- Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	Từ năm thứ 1 trở đi
640359.119	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640391.019	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640391.029	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.015	--- Dành cho đàn ông	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.016	--- Dành cho phụ nữ	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.031	--- Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.039	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.029	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640419.119	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640420.119	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640420.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640590.112	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640590.122	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi